

## Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2016

# THIẾT LẬP NỀN TẢNG MỚI CHO TĂNG TRƯỞNG

Hà Nội, 10/05/2016

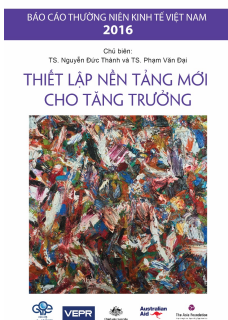
Copyright © VEPR 2016

## VEPR Bối cảnh của Báo cáo 2016

Những Hiệp định Thương mại Tự do quan trọng nhất đã được định hình trong năm 2015, đặt ra câu hỏi liệu Việt Nam đã sẵn sàng chuẩn bị cho những vấn đề nền tảng của nền kinh tế như thế nào.

Diễn biến kinh tế thế giới cho thấy bất ổn địa chính trị và thay đổi cơ cấu của nền kinh tế thế giới có thể tác động mạnh đến giá dầu, thương mại và tổng cầu toàn cầu, gây những hiệu ứng bất lợi không kỳ vọng trước, ảnh hưởng đến thực trạng ngân sách và các cân đối vĩ mô của Việt Nam.

Chính phủ mới đã đưa ra thông điệp mạnh mẽ về cam kết cải cách thể chế để hội nhập, cải thiện chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh, nhưng còn nhiều ràng buộc trong thực thi.



3

Copyright © VEPR 2016

## VEPR Cấu trúc và nội dung chính

- Chương 1: Tổng quan kinh tế thế giới năm 2015
- Chương 2: Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2015
- Chương 3: **Đòi hỏi nền tảng mới cho tăng trưởng: Nhận định từ dự báo Kinh tế trung hạn (2016-2020)**
- Chương 4: **Dịch chuyển tăng trưởng từ số lượng sang chất lượng: Những tiền đề về thiết kế và thực thi chính sách**
- Chương 5: **Sáng kiến Một vành đai, Một con đường của Trung Quốc và tác động đa chiều đối với Việt Nam**
- Chương 6: **Cải cách thị trường dịch vụ công ở Việt Nam trong trung hạn: Phân tích trường hợp thị trường quản lý chất thải rắn đô thị**
- Chương 7: **Viễn cảnh kinh tế Việt Nam 2016 và khuyến nghị chính sách**
- Phụ lục 1: Thống kê kinh tế Việt Nam
- Phụ lục 2: Chính sách kinh tế 2015

Copyright © VEPR 2016

4

## VEPR Nhóm tác giả

- |                           |                              |
|---------------------------|------------------------------|
| 1. PGS. TS Vũ Sỹ Cường    | 7. TS. Nguyễn Đức Thành      |
| 2. TS. Phạm Văn Đại       | 8. TS. Phạm Sỹ Thành         |
| 3. Ths. Nguyễn Khắc Giang | 9. Ths. Hoàng Thị Chinh Thon |
| 4. Ths. Phạm Trà My       | 10. Nguyễn Thị Thanh Tú      |
| 5. GS. Kenichi Ohno       | 11. Nguyễn Thanh Tùng        |
| 6. Nguyễn Quang Thái      | 12. TS. Trương Minh Huy Vũ   |

Copyright © VEPR 2016

5

## VEPR Nhóm tư vấn và phản biện

- |                        |                            |
|------------------------|----------------------------|
| TS. Nguyễn Đình Cung   | TS. Vũ Viết Ngoạn          |
| TS. Lê Đăng Doanh      | PGS.TS. Phùng Xuân Nhạ     |
| TS. Lê Hồng Giang      | TS. Lê Hồng Nhật           |
| GS.TS. Nguyễn Hữu Đức  | PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn    |
| TS. Lưu Bích Hồ        | GS.TSKH. Nguyễn Quang Thái |
| PGS. TS. Phí Mạnh Hồng | TS. Võ Trí Thành           |
| TS. Trần Viết Kỳ       | ThS. Nguyễn Xuân Thành     |
| Bà Phạm Chi Lan        | TS. Lê Lệ Thủy             |
| PGS. TS. Lê Bộ Lĩnh    | TS. Đặng Ngọc Tú           |
| PGS.TSKH. Võ Đại Lực   | Ông Trương Đình Tuyển      |
| TS. Lê Xuân Nghĩa      | TS. Đinh Quang Ty          |

Copyright © VEPR 2016

6

## Chương 1: Tổng quan kinh tế thế giới 2015

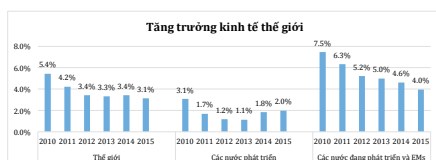
Phạm Văn Đại, Nguyễn Thanh Tùng,  
và Nguyễn Khắc Giang

## VEPR Nội dung

- Kinh tế toàn cầu suy giảm
- Mỹ “bình thường hóa” nền kinh tế
- Châu Âu và Nhật Bản hồi phục yếu
- Trung Quốc tiếp tục suy giảm
- Khó khăn tại các nước đang phát triển và thị trường mới nổi
- Giá dầu và hàng hóa cơ bản giảm sâu
- Các FTA thế hệ mới ra đời trong bối cảnh thương mại toàn cầu âm ảm

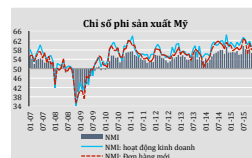
## VEPR Tăng trưởng toàn cầu

- Tăng trưởng thấp nhất kể từ 2010: 3,1% năm 2015
- Các nước đang phát triển và EMs suy giảm năm thứ 5 liên tiếp
- Các nước phát triển tiếp tục phục hồi nhẹ

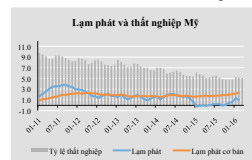


## VEPR Kinh tế Mỹ hồi phục tích cực

- Tăng trưởng dần đi vào quỹ đạo, đạt 2,5% năm 2015
  - Khu vực dịch vụ liên tục mở rộng (PMI phi sản xuất tăng mạnh)
  - Thất nghiệp giảm về mức cân bằng dài hạn, 5%
  - Lạm phát lõi vượt mức 2%
- Fed quyết định tăng lãi suất cơ bản vào tháng Mười Hai



Nguồn: CEIC (2016)



Nguồn: CEIC (2016) 12

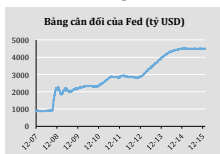
## VEPR Kinh tế Mỹ hồi phục tích cực

- Lộ trình thắt chặt tiền tệ:** hạ mục tiêu FFR xuống 0,875% vào cuối năm 2016 (thay vì 1,375% như trước).
- Quy mô bảng cân đối:** hiện ở mức 4,5 nghìn tỷ USD => dự báo cần mất tới 6 năm để đưa bảng cân đối này trở về mức trước khủng hoảng

Chu kỳ tăng lãi suất của FED

|            | Thời gian điều chỉnh (ngày) | Mức điều chỉnh (%) |
|------------|-----------------------------|--------------------|
| 1983-1984  | 477                         | +3,250             |
| 1986-1987  | 262                         | +1,375             |
| 1888-1989  | 332                         | +3,250             |
| 1994-1995  | 362                         | +3,000             |
| 1999-2000  | 321                         | +1,750             |
| 2004-2006  | 729                         | +4,250             |
| Trung bình | 414                         | +2,810             |

Nguồn: Allianz Global Investors (201)



Nguồn: Fed (2016) 13

## VEPR Bầu cử tổng thống Mỹ

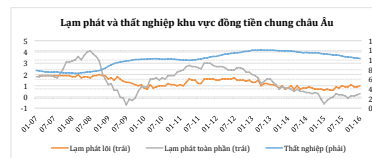
- Cả Donald Trump (Đảng Cộng hoà) và Hilary Clinton (Đảng Dân chủ) đều có những điểm chung về chính sách kinh tế:**
  - Các chính sách thương mại: không có đột phá, khuynh hướng bảo thủ.
  - Ủng hộ chính sách nới lỏng tiền tệ, lãi suất thấp

## VEPR Châu Âu

- Kinh tế hồi phục dựa vào tổng cầu.** Tăng trưởng 1,9% (EA 28) và 1,5% (Euro zone)
- Tiêu dùng cuối cùng tự nhân tăng 2,1%,** xấp xỉ trước khủng hoảng, chủ yếu do giá năng lượng và hàng hóa cơ bản giảm mạnh
- Thương mại tăng do đồng EUR suy yếu:** thặng dư 477,7 tỷ USD năm 2015
- Một số nền kinh tế chính:** TBN (3,2%); Hà Lan (1,9%); Thụy Điển (4,1%); và Đức (1,7%)

## VEPR Châu Âu

- Lạm phát quanh ngưỡng 0% (1% với lạm phát cơ bản),** cách xa mục tiêu 2% => nguy cơ thiếu phát.
- Thất nghiệp được cải thiện,** tuy nhiên, có sự chênh lệch lớn giữa các nước thành viên (Đức, Anh, Áo: ~ 5%; Tây Ban Nha và Hi Lạp > 20%).



Nguồn: OECD (2016)

## VEPR Kịch bản Brexit

- Ảnh hưởng tới thương mại và đầu tư:** 63% sản phẩm xuất khẩu trực tiếp xuất sang Châu Âu hoặc dưới các FTA ký với tư cách là thành viên châu Âu
- Tổng phúc lợi của Anh có thể giảm -2,33%GDP** tới tăng 1,55%GDP trong trường hợp tốt nhất
- Ảnh hưởng tới EU:** Suy giảm môi trường kinh doanh và đầu tư

Tác động của các kịch bản Brexit lên GDP UK (2030)

| %GDP                           | Kịch bản sâu nhất | UK-EU FTA 1 | UK-EU FTA 2 | Kịch bản tốt nhất |
|--------------------------------|-------------------|-------------|-------------|-------------------|
| Chi phí ban đầu                | -2,76             | -1,03       | -1,03       | -1,03             |
| Tài khoản ngân sách EU         | 0,53              | 0,22        | 0,22        | 0,53              |
| Thương mại tự do đơn phương    | -                 | -           | 0,75        | 0,75              |
| Bầu bỏ quy định (Deregulation) | -                 | -           | 0,7         | 1,3               |
| Tổng phúc lợi                  | -2,23             | -0,81       | 0,64        | 1,55              |

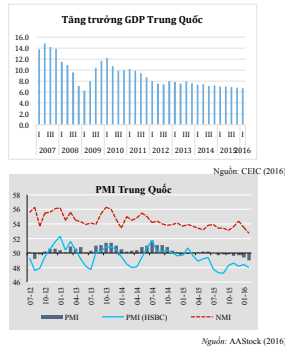
Nguồn: Stephen Booth và cộng sự (2015)

## VEPR Kinh tế Nhật Bản

- Hồi phục không ổn định:** GDP tăng 0,5% năm 2015;
  - Lạm phát thấp,** khả năng cao rơi vào tình trạng thiếu phát;
  - Các chính sách nới lỏng tiền tệ tiếp tục được duy trì:** lãi suất âm, gói 80.000 tỷ Yên;
- *Việc phục hồi này không bền vững và chỉ mang tính ngắn hạn.*

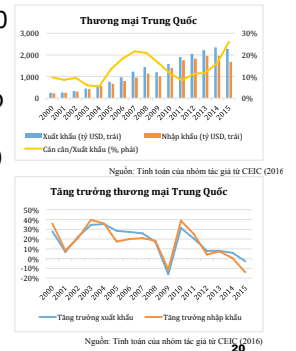
## VEPR Kinh tế Trung Quốc

- Tăng trưởng suy giảm, thấp nhất trong vòng 25 năm (6,9% năm 2015)
- PMI vẫn ổn định, đặc biệt PMI dịch vụ => thay đổi trong chiến lược tăng trưởng
- Nền kinh tế vẫn cho thấy những tín hiệu khá tích cực



## VEPR Kinh tế Trung Quốc

- Thặng dư tăng mạnh (600 tỷ USD năm 2015)
- Chủ yếu do nhu cầu nhập khẩu giảm mạnh (giảm 14,2% giá trị so với 2014)
- Tăng trưởng xuất khẩu giảm do cầu yếu tại các nước phát triển

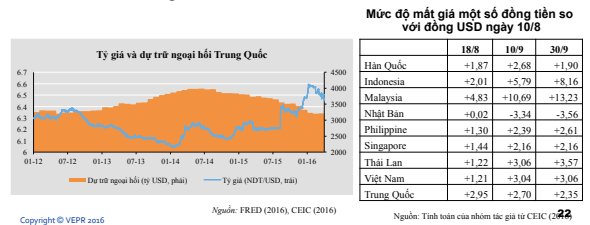


## VEPR Kinh tế Trung Quốc

- Nghi ngại về sức khỏe nền kinh tế Trung Quốc?
  - Thị trường chứng khoán: sụp đổ giữa năm 2015;
  - Khả năng xảy ra khủng hoảng nợ? Tín dụng tăng nhanh, nhưng chủ yếu vào khu vực tư nhân => chưa đáng ngại;
  - Khả năng xảy ra khủng hoảng bong bóng tài sản? Bong bóng nằm ở phía cung thay vì phía cầu => không đáng ngại.

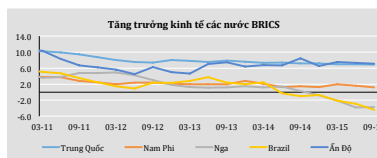
## VEPR Kinh tế Trung Quốc

- Dự trữ ngoại hối liên tục suy giảm kể từ giữa năm 2014. Giảm 512,7 tỷ USD trong năm 2015.
- 11/8: thay đổi cơ chế điều hành tỷ giá theo hướng tự do hóa hơn => phá giá đồng NDT, biến động trên thị trường tài chính thế giới.



## VEPR Kinh tế khối BRICS

- Bất ổn chính trị tại Brazil và giá dầu lao dốc khiến Brazil và Nga tăng trưởng âm trong năm 2015;
- Nam Phi cũng suy giảm tăng trưởng, chỉ đạt 1,3% năm 2015;
- Ấn Độ duy trì tăng trưởng trên 7% => dẫn đầu các nước đang phát triển và EMs.



## VEPR Kinh tế khối ASEAN-5

- Thái Lan: bất ổn chính trị, kinh tế chỉ tăng trưởng 2,8% so với dự báo 3,7% đưa ra hồi đầu năm.
- Malaysia và Indonesia: xuất khẩu suy giảm, đặc biệt nhóm hàng hóa cơ bản => suy giảm tăng trưởng.
- Philippines và Việt Nam: giữ vững/cải thiện tăng trưởng so với 2014.

## VEPR Dòng vốn nóng đảo chiều?

- Dòng vốn ra cao nhất kể từ 1980 trở lại đây: 735 tỷ USD năm 2015;
- Chủ yếu tại thị trường mới nổi châu Á (gồm cả TQ).

Dòng vốn vào và ra khỏi các thị trường mới nổi, 2013-2015 (tỷ USD)

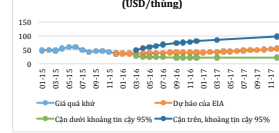
|                      | Tổng |       |      | Các nước châu Á |      |      |
|----------------------|------|-------|------|-----------------|------|------|
|                      | 2013 | 2014  | 2015 | 2013            | 2014 | 2015 |
| <b>Dòng vốn vào</b>  |      |       |      |                 |      |      |
| - Tư nhân            | 1282 | 1045  | 231  | 670             | 615  | -24  |
| - Chính thức         | 32   | 42    | 63   | 8               | 6    | 6    |
| <b>Dòng vốn ra</b>   |      |       |      |                 |      |      |
| - Tư nhân            | -985 | -1039 | -824 | -506            | -604 | -543 |
| - Dự trữ*            | -541 | -121  | 529  | -455            | -192 | 390  |
| <b>Dòng vốn ròng</b> |      |       |      |                 |      |      |
| - Chưa gồm dự trữ    | 329  | 48    | -531 | 172             | 10   | -561 |
| - Bao gồm lỗi/sai số | 339  | -111  | -735 | 270             | -98  | -777 |

\* Dấu (+) chỉ sự suy giảm; dấu (-) chỉ sự gia tăng

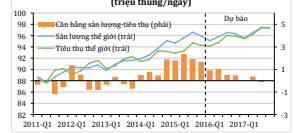
## VEPR Giá hàng hóa cơ bản

- Giá dầu thô giảm sâu do chênh lệch cân bằng cung-cầu. Cân bằng có thể đạt được vào cuối 2017 (theo EIA).
- Giá dầu có thể xuống mức 20 USD/thùng năm 2016.

Dự báo giá dầu WTI của EIA năm 2016-2017 (USD/thùng)

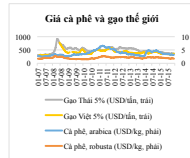
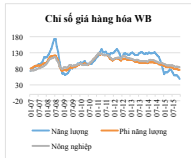
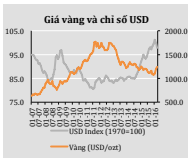


Cân bằng sản xuất-tiêu thụ nhiên liệu hóa lỏng (triệu thùng/ngày)



## VEPR Giá hàng hóa cơ bản

- Sự mạnh lên của đồng USD khiến giá vàng tiếp tục xu hướng giảm trong năm 2015;
- Chỉ số giá hàng hóa: phi năng lượng và năng lượng đều giảm mạnh.



## VEPR Thương mại toàn cầu

- Âm ỉm: nhu cầu nhập khẩu giảm mạnh tại Trung Quốc và các nước EMs.
- Tăng trưởng khối lượng thương mại: 2,6%.
- Các FTA thế hệ mới ra đời:
  - TPP: 12 nước; 38%GDP; 25,5% thương mại toàn cầu;
  - RCEP đang đàm phán: 16 nước; 3,5 tỷ dân; 30%GDP và 26% thương mại toàn cầu;
  - Một số hiệp định khác Việt Nam có tham gia: EVFTA; AEC...

## VEPR Triển vọng kinh tế 2016

|  | WEO* (4/2016)     |                   | GEP** (1/2016)    |                   | WESP*** (2016)    |                   |
|--|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|  | 2016p             | 2017p             | 2016p             | 2017p             | 2016p             | 2017p             |
| <b>Toàn cầu</b>                            | <b>3,2 (-0,2)</b> | <b>3,5 (-0,1)</b> | <b>2,9 (-0,4)</b> | <b>3,1 (-0,1)</b> | <b>2,9 (-0,4)</b> | <b>3,2 (-0,2)</b> |
| <b>Các nền kinh tế phát triển</b>          | <b>1,9 (-0,2)</b> | <b>2,0 (-0,1)</b> | <b>2,1 (-0,2)</b> | <b>2,1 (-0,1)</b> | <b>2,2 (-0,3)</b> | <b>2,3 (0,0)</b>  |
| Mỹ   | 2,4 (-0,2)        | 2,5 (+0,1)        | 2,7 (-0,1)        | 2,4 (0,0)         | 2,6 (+0,4)        | 2,8 (-0,1)        |
| Nhật Bản                                   | -0,5 (0,0)        | -0,1 (-0,4)       | 1,3 (-0,4)        | 0,9 (-0,3)        | 1,3 (-0,7)        | 0,6 (+0,3)        |
| Anh  | 1,9 (-0,3)        | 2,2 (0,0)         | 2,4 (-0,2)        | 2,2 (0,0)         |                   |                   |
| Khu vực đồng tiền chung Châu Âu            | 1,5 (-0,2)        | 1,7 (0,0)         | 1,7 (-0,1)        | 1,7 (+0,1)        | 1,9 (0,0)         | 2,0 (0,0)         |
| <b>Các quốc gia đang phát triển và EMs</b> | <b>4,1 (-0,2)</b> | <b>4,6 (+0,1)</b> | <b>4,8 (+0,6)</b> | <b>5,3 (+0,2)</b> | <b>4,3 (-0,6)</b> | <b>4,8 (+0,5)</b> |
| Brazil                                     | -3,8 (-0,3)       | 0,0 (0,0)         | -2,5 (-3,6)       | -1,4 (-0,6)       |                   |                   |
| Nga  | -1,8 (-0,8)       | 0,8 (-0,2)        | -0,7 (-1,4)       | 1,3 (-1,2)        | 0,0 (-0,8)        | 1,2 (-0,1)        |
| Ấn Độ                                      | 7,5 (0,0)         | 7,5 (0,0)         | 7,8 (-0,1)        | 7,9 (-0,1)        | 7,3 (-0,4)        | 7,5 (-0,4)        |
| Trung Quốc                                 | 6,5 (+0,2)        | 6,2 (+0,2)        | 6,7 (-0,3)        | 6,5 (-0,4)        | 6,4 (-0,2)        | 6,5 (-0,4)        |
| <b>ASEAN-5</b>                             | <b>4,8 (0,0)</b>  | <b>5,1 (0,0)</b>  |                   |                   |                   |                   |
| Indonesia                                  | 4,9 (+0,2)        | 5,3 (+0,2)        | 5,3 (-0,2)        | 5,5 (0,0)         | 5,4               | 5,6               |
| Malaysia                                   | 4,4 (-0,3)        | 4,8 (+0,3)        | 4,5 (-0,5)        | 4,5 (-0,6)        |                   |                   |
| Philippines                                | 6,0 (0,0)         | 6,2 (+0,1)        | 6,4 (-0,1)        | 6,2 (-0,1)        | 6,4               | 5,5               |
| Thái Lan                                   | 3,9 (+0,3)        | 3,2 (0,0)         | 2,0 (-2,0)        | 2,4 (-1,6)        | 3,7               | 3,9               |
| <b>Việt Nam</b>                            | <b>6,3 (+0,3)</b> | <b>6,2 (+0,2)</b> | <b>6,6 (+0,4)</b> | <b>6,3 (+0,2)</b> |                   |                   |

Chú ý: ( ) chỉ mức độ thay đổi so với lần dự báo gần nhất

## VEPR Triển vọng kinh tế 2016

- Tác động tới Việt Nam
  - Xuất khẩu suy giảm do ảnh hưởng từ các nước đối tác;
  - Lạm phát có thể tăng trở lại;
  - Thương mại và đầu tư tích cực nhờ kỳ vọng TPP.
  - Thị trường tiền tệ thế giới (lãi suất ở Mỹ, giá trị đồng Nhân dân tệ, v.v...) có thể tác động đến thị trường tài chính – tiền tệ trong nước.

## Chương 2: Tổng quan kinh tế Việt Nam 2015

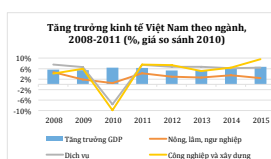
Phạm Văn Đại, Nguyễn Đức Thành  
và Nguyễn Thanh Tùng

## VEPR Nội dung

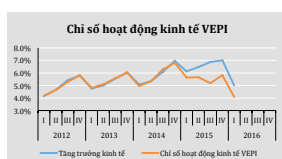
- Tăng trưởng và lạm phát
- Tổng cung
- Tổng cầu
- Cân đối vĩ mô
- Thị trường vốn và thị trường tiền tệ
- Thị trường tài sản

## VEPR Tăng trưởng kinh tế

- Tăng trưởng tích cực 6,68%, chủ yếu nhờ khu vực công nghiệp và xây dựng (9,64%);
- Tăng trưởng nông nghiệp suy giảm, dịch vụ chững lại;
- Chỉ số VEPI (Viet Nam Economic Performance Index) thấp do suy giảm kim ngạch thương mại; PMI và lượng vận tải đường sắt thấp.



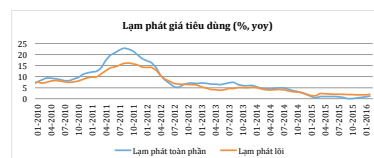
Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của TCTK (2016a)



Nguồn: Tính toán bởi VEPR

## VEPR Lạm phát

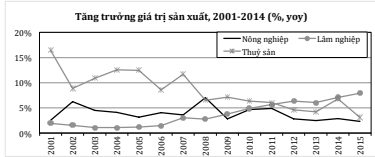
- Lạm phát thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây: trung bình 0,63%. Lạm phát lõi: 2,05%.
- Chủ yếu nhờ giảm giá nhóm hàng năng lượng và lương thực (chiếm 17% rổ hàng hóa).
- Hoãn kế hoạch tăng giá dịch vụ y tế, giáo dục sang 2016.



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của TCTK (2016b)

## VEPR Tổng cung

- Tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp thấp nhất trong vòng 20 năm (2,3% và 3,1%).
- Năng suất cây trồng giảm mạnh do ảnh hưởng của thời tiết.
- Lâm nghiệp tiếp tục phát triển mạnh, diện tích trồng rừng tăng cao.

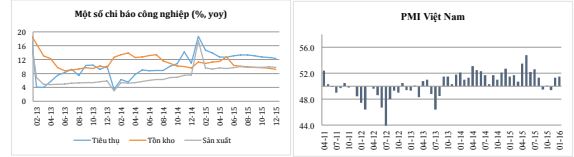


Copyright © VEPR 2016

Nguồn: TCTK (2016a) 37

## VEPR Tổng cung

- Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9,8% (2013: 5,9%; 2014: 7,6%); các ngành chế biến chế tạo và điện ga tăng trưởng ấn tượng.
- PMI liên tục trên ngưỡng 50 điểm, ngoại trừ tháng 9 và 11.



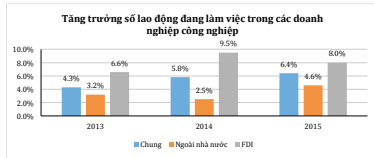
Copyright © VEPR 2016

Nguồn: TCTK (2016c)

Nguồn: HSBC, Nikkei (2016) 38

## VEPR Tổng cầu

- Dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch được cải thiện: tăng 5,2% (so với mức giảm 17,4% năm 2014).
- Số lượng du khách đến Việt Nam tăng trở lại.
- Thị trường nhân tố: sử dụng lao động tăng nhanh, đặc biệt ở khu vực ngoài nhà nước.



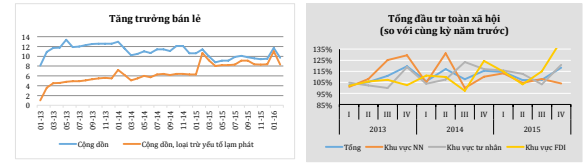
Copyright © VEPR 2016

Nguồn: TCTK (2016a)

39

## VEPR Tổng cầu

- Tiêu dùng cải thiện về lượng, giá trị thấp do ảnh hưởng của yếu tố giá.
- Đầu tư tăng mạnh nửa cuối năm, đặc biệt khu vực FDI.



Copyright © VEPR 2016

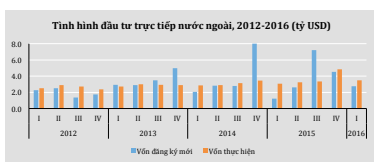
Nguồn: TCTK (2016a)

Nguồn: TCTK (2016a)

40

## VEPR Tổng cầu

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng nhanh.
- Vốn đăng ký mới đạt 15,6 tỷ USD.
- Vốn giải ngân cũng đạt 14,5 tỷ USD, tăng 17,4%.



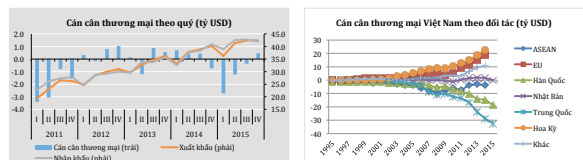
Copyright © VEPR 2016

Nguồn: CEIC (2016)

41

## VEPR Tổng cầu

- Thâm hụt thương mại có xu hướng quay trở lại.
- Tăng trưởng xuất khẩu suy giảm, chỉ đạt 8,1% (2013: 15,4%; 2014: 13,6%).
- Nhập khẩu dần dịch chuyển sang hàng hóa đến từ Hàn Quốc.



Copyright © VEPR 2016

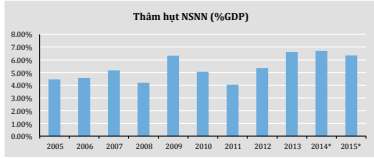
Nguồn: TCTK (2016a), CEIC (2016)

Nguồn: TCTK (2016a), CEIC (2016)

42

## VEPR Cân đối vĩ mô: Ngân sách (1)

- Cán cân ngân sách thâm hụt lớn: 6,34% năm 2015
  - Thu NS: thu từ dầu thô, DN FDI, thuế GTGT hàng nhập khẩu thấp;
  - Thu từ các nguồn ngắn hạn tăng: thu về nhà đất, thuế, phí;
  - Chi tăng nhanh, tăng 19,1% so với chi năm 2014;
  - Chi thường xuyên + trả nợ đã vượt tổng thu => phải đi vay để chi tiêu.



Copyright © VEPR 2016

Nguồn: BTC, TCKT (2014, 2015: ước tính)

43

## VEPR Cân đối vĩ mô: Ngân sách (2)

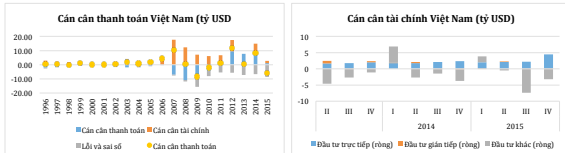
- Tác động của diễn biến giá dầu tới ngân sách:
  - Thu từ xuất khẩu dầu thô bao gồm: (i) thuế xuất khẩu; (ii) thuế tài nguyên và (iii) thuế thu nhập doanh nghiệp các doanh nghiệp khai thác dầu thô;
  - Thu từ nhập khẩu xăng dầu bao gồm: (i) thuế nhập khẩu; (ii) thuế tiêu thụ đặc biệt;
  - Thu từ thuế giá trị gia tăng.
- Giá dầu giảm 1 USD, thu ngân sách từ các nguồn sẽ sụt giảm trung bình khoảng 2.100 tỷ đồng (tính toán bởi VEPR).

Copyright © VEPR 2016

44

## VEPR Cân đối vĩ mô: Cán cân thanh toán (1)

- Cán cân thanh toán chuyển sang trạng thái thâm hụt.
- Thặng dư vãng lai giảm xuống còn 1,08 tỷ (so với 8-10 tỷ giai đoạn 2012-2014).
- Cán cân tài chính giảm, đặc biệt trong cấu phần “Đầu tư khác” trong khi “lỗi và sai sót” phát sinh lớn.



Copyright © VEPR 2016

Nguồn: CEIC (2016), NHNN (2016)

Nguồn: CEIC (2016), NHNN (2016)

45

## VEPR Giả thuyết về “bẫy thanh khoản” ngoại tệ

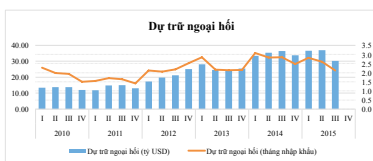
- Vào giai đoạn Quý 3/2015, lãi suất USD ở mức thấp.
- Giữa tháng 8/2015, đồng NDT bắt ngờ mất giá → lo ngại VND điều chỉnh hạ giá (tỷ giá trong nước tăng)
- → Các ngân hàng không thể cho vay bằng ngoại tệ vì doanh nghiệp lo ngại:  $\text{trượt giá} + \text{lãi suất USD} > \text{lãi suất VND}$ .
- → Ngay cả khi hạ lãi suất USD hạ rất thấp hoặc 0%, thì  $\text{mức trượt giá} > \text{lãi suất VND}$  → công chúng mua USD hoặc DN vay VND chứ không vay USD → NHTM không thể cho vay USD dù hạ lãi suất cho vay → “BÃY THANH KHOẢN NGOẠI TỆ”.
- → USD không thể cho vay → Các NHTM chuyển USD ra nước ngoài để thu lãi, trong khi chờ đợi phá giá → Xuất hiện dòng tiền gửi lớn bất thường trong Quý 3/2015.
- Tình trạng này giảm đi trong Quý 4/2015, khi kỳ vọng tiếp tục phá giá đã giảm.

Copyright © VEPR 2016

46

## VEPR Cân đối vĩ mô: cán cân thanh toán (2)

- Cán cân thanh toán:
  - Dự trữ ngoại hối giảm, đặc biệt Quý 3/2015 giảm 6,7 tỷ USD.
  - Tỷ lệ dự trữ/tháng nhập khẩu giảm xuống còn 2,1 tháng, dưới mức khuyến nghị 3-4 tháng.



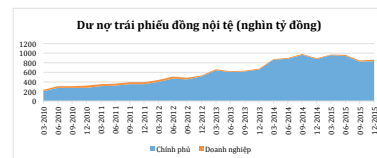
Nguồn: CEIC (2016)

Copyright © VEPR 2016

47

## VEPR Thị trường vốn và thị trường tiền tệ

- Thị trường trái phiếu gặp nhiều khó khăn trong năm 2015.
- Tổng giá trị trái phiếu phát hành: 249,7 nghìn tỷ, tăng 5,3%.
- Lượng trái phiếu đáo hạn lớn hơn khiến dự nợ trái phiếu tính đến cuối năm đã giảm 5%, chủ yếu là TPCP.
- TPCP vẫn chủ yếu được phát hành ở kỳ hạn ngắn dưới 5 năm.



Nguồn: ADB (2016)

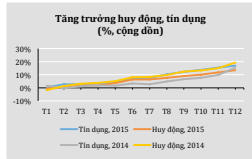
Copyright © VEPR 2016

48

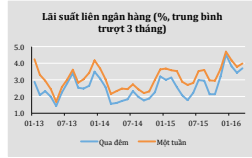


## VEPR Thị trường vốn và thị trường tiền tệ

- Tín dụng tăng cao, ổn định hơn năm 2014, đạt 17,3%
- Huy động thấp tạo ra chênh lệch cung-cầu vốn
- Đẩy mạnh bảng lãi suất tăng: cả trên thị trường liên ngân hàng và lãi suất huy động các NHTM



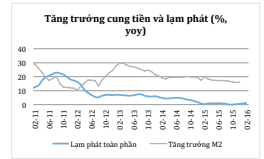
Nguồn: MNN (2016), TCTK (2016)



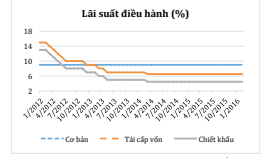
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu CEIC (2016)

## VEPR Thị trường vốn và thị trường tiền tệ

- Cung tiền tăng chậm: 16,23% trong năm 2015.
- Tuy nhiên, mức tăng cao các năm trước có thể gây sức ép lên lạm phát 2016.
- Lãi suất điều hành vẫn giữ ổn định trong năm.
- Hoạt động hút ròng qua kênh tín phiếu diễn ra khá thường xuyên.



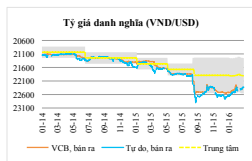
Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu CEIC (2016) và TCTK (2016)



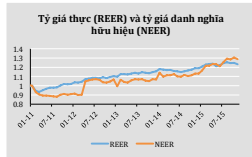
Nguồn: CEIC (2016)

## VEPR Thị trường vốn và thị trường tiền tệ

- Diễn biến ngoại hối: biến động mạnh ba quý đầu năm.
- Hai lần điều chỉnh đầu năm + phá giá sau sự kiện TQ phá giá.
- Tỷ giá đa phương (thực và danh nghĩa) đã tăng mạnh trong 5 năm qua.
- Thay đổi cơ chế điều chỉnh tỷ giá.



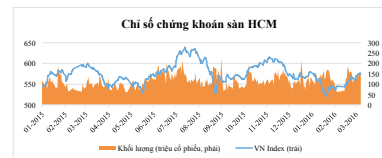
Nguồn: VEPR tổng hợp



Nguồn: Tính toán của VEPR

## VEPR Thị trường tài sản

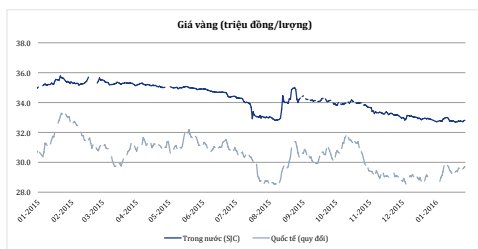
- Chứng khoán biến động mạnh. VN Index mở cửa phiên đầu năm ở mức 544,5 điểm và kết thúc với 579,0 điểm.
- Nghị định 60/2015/NĐ-CP được ký tạo điều kiện mở rộng "room" cho các nhà đầu tư nước ngoài.



Nguồn: CEIC (2016)

## VEPR Thị trường tài sản

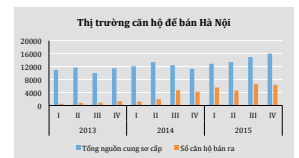
- Vàng giảm giá năm thứ ba liên tiếp, giảm 6,4% trong năm 2015.
- Giá vàng trong nước và thế giới không thực sự liên thông mật thiết.



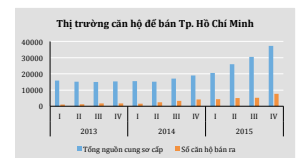
Nguồn: SJC (2016)

## VEPR Thị trường tài sản

- Thị trường bất động sản tiếp tục tăng trưởng nhanh trong năm 2015.
- Tổng nguồn cung sơ cấp và tỷ lệ hấp thụ tăng cao trên cả hai thị trường chính.
- Tín dụng tăng cao, 25,7% năm 2015, chiếm 10,3% tổng dư nợ tín dụng.



Nguồn: Savills (2016)



Nguồn: Savills (2016)

## VEPR Hàm ý chính sách

- Giữ kỷ luật tài khóa để giảm mức bội chi ngân sách, cần có những giải pháp chính sách mạnh mẽ để cắt giảm chi tiêu thường xuyên.
- Đẩy nhanh tiến độ thị trường hóa giá các loại hàng hóa, dịch vụ công.
- Kiểm soát tăng trưởng và chất lượng tín dụng, tránh việc duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng trong thời gian quá dài dẫn tới hình thành bong bóng tài sản.
- Thận trọng với sự tăng trưởng của thị trường bất động sản và ngăn ngừa sự hình thành bong bóng bất động sản có tính chu kỳ.
- Cần sớm dỡ bỏ trần lãi suất huy động, hoặc chỉ áp dụng trần lãi suất với các kỳ hạn huy động rất ngắn (dưới 1 tháng) để thị trường có thể linh hoạt tự điều chỉnh, cân đối cung cầu về vốn.

## VEPR

## VEPR

### Chương 3: Đòi hỏi nền tảng mới cho tăng trưởng: Nhận định từ dự báo kinh tế trung hạn (2016-2020)

Nguyễn Đức Thành, Phạm Văn Đại,  
và Nguyễn Quang Thái

## VEPR Nội dung

- Dẫn nhập
- Tăng trưởng kinh tế Việt Nam: 5 năm nhìn lại
- Phương pháp dự báo tăng trưởng
  - Phương pháp hạch toán tăng trưởng
  - Xác định mô hình và kịch bản dự báo
- Dự báo trung hạn tăng trưởng kinh tế Việt Nam
  - Tăng trưởng lực lượng lao động
  - Tăng trưởng năng suất tổng hợp
  - Tăng trưởng vốn sản xuất
  - Tăng trưởng kinh tế theo các kịch bản
- Đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế và xã hội trong trung hạn
- Kết luận và hàm ý chính sách

## VEPR Dẫn nhập

- Giai đoạn 2011-2015, chứng kiến sự thất bại trong việc thực hiện 10 trong 26 chỉ tiêu kinh tế-xã hội do Quốc hội (2011) đề ra:
  - Đa số các chỉ tiêu này liên quan đến năng suất của toàn nền kinh tế.
- Báo cáo tại Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam (2016) đã đặt mục tiêu tham vọng:
  - Tăng trưởng GDP bình quân 5 năm đạt 6,5%-7%/năm;
  - Đến năm 2020, GDP bình quân đầu người khoảng 3.200 – 3.500 USD.
- Nghiên cứu sử dụng phương pháp hạch toán tăng trưởng (Growth Accounting) dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2016 -2020:
  - Tăng trưởng kinh tế Việt Nam được phân tách và dự báo theo tăng trưởng vốn, lao động và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP);
  - Đưa ra nhiều kịch bản khác nhau về môi trường kinh doanh quốc tế, cải thiện năng suất và nợ công của Việt Nam.
- Tăng trưởng kinh tế là cơ sở để đánh giá một số chỉ tiêu khác về kinh tế xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam (2016).

## VEPR Một số chỉ tiêu về kinh tế, 1996-2015

|  | 1996-2000 | 2001-2005 | 2006-2010 | 2011-2015* |
|--|-----------|-----------|-----------|------------|
| <b>Tăng trưởng GDP</b>   |           |           |           |            |
| Tăng trưởng GDP Việt Nam (%)                                       | 6,95      | 7,33      | 6,32      | 5,88       |
| Tăng trưởng GDP đầu người (thực tế) (%)                            | 5,35      | 6,06      | 5,18      | 4,78       |
| Tăng trưởng GDP các nước đang phát triển                           | 4,20      | 5,70      | 6,26      | 4,96       |
| <b>Chính sách tài khóa</b>   |           |           |           |            |
| Thâm hụt ngân sách (%GDP)  | -         | -4,77     | -5,07     | -5,95      |
| Tổng chi NSNN (%GDP)   | 24,44     | 28,08     | 31,04     | 27,38      |
| Tỷ lệ chi thường xuyên (% tổng chi NSNN)                           | 64,13     | 57,29     | 58,66     | 73,21      |
| Nợ ròng của Chính phủ (% GDP)**                                    | 26,80     | 36,54     | 48,08     | 61,22      |
| <b>Chính sách tiền tệ</b>  |           |           |           |            |
| Tốc độ tăng cung tiền M2 (%)                                       | 34,48     | 26,91     | 30,75     | 18,84      |
| Tốc độ tăng dự nợ tín dụng (%)                                     | 27,57     | 30,65     | 35,10     | 14,27      |
| Lạm phát (trung bình năm) (%)                                      | 3,83      | 4,67      | 10,98     | 8,13       |
| <b>Cân cân thanh toán</b>  |           |           |           |            |
| Cân cán tài khoản vãng lai (% GDP)                                 | -2,42     | -1,60     | -6,11     | 3,25       |
| FDI (% GDP)  | 9,42      | 6,77      | 9,57      | 7,08       |
| Dự trữ ngoại hối trữ vàng (số tuần nhập khẩu, trung bình cuối năm) | 10,46     | 11,97     | 14,08     | 10,02      |

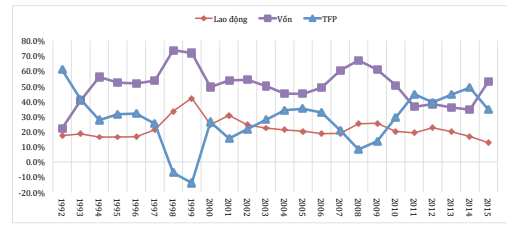
\*Ước tính cho giai đoạn 2011-2015; \*\*Năm cuối giai đoạn  
Nguồn: Tính toán từ IMF (2016) và CEIC (2016)

## VEPR Tăng trưởng kinh tế Việt Nam: 5 năm nhìn lại

- Tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 bình quân đạt 5,9%/năm, thấp hơn khá nhiều so với mục tiêu Quốc hội (2011); tuy nhiên tương đối cao so với mức trung bình của các nước đang phát triển và mới nổi.
- Thặng dư tài khoản vãng lai lần đầu tiên so ba giai đoạn liền trước: trung bình 3,25% GDP/năm.
- Chính sách tiền tệ đã có phần ổn định hơn so với giai đoạn liền trước:
  - Tốc độ tăng trưởng tín dụng cũng như tốc độ tăng cung tiền đã giảm mạnh so với 15 năm trước đó;
  - Lạm phát cả giai đoạn cũng đã giảm xuống ở mức 8,13%/năm.
- Chính sách tài khóa gặp nhiều khó khăn, bất cập:
  - Bộ chỉ ngân sách nhà nước trung bình cả giai đoạn ước tính tăng mạnh lên mức 5,95% GDP.
  - Cơ cấu chi thường xuyên cũng tăng rất nhanh thêm 14,55% so với giai đoạn trước đó.
  - Nợ ròng của Chính phủ vẫn tăng đều đặn và liên tục từ 26,8% năm 2000 lên 61,22% GDP cuối năm 2015.

## VEPR Đóng góp của các nhân tố tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam, 1992-2014 (%)

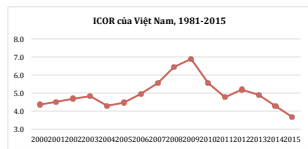
- Đóng góp của TFP ở giai đoạn 2011-2015 (>40%) cao hơn nhiều so với giai đoạn trước đó:
  - Khoảng 15% giai đoạn 2005-2009 theo Võ Trí Thành và Nguyễn Trí Dũng (2012);
  - 20,8% giai đoạn 2005-2010 theo tính toán của nhóm tác giả.
- Đóng góp của TFP giảm nhẹ trong năm 2015, dấu hiệu của chu kỳ suy giảm năng suất.



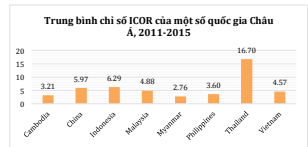
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ WB (2016) và TCTK (2016)

## VEPR Một số tín hiệu tích cực về đầu tư

- Chỉ số ICOR của Việt Nam giảm đi đáng kể trong giai đoạn 2011-2015.
- So sánh với các nước trong khu vực, ICOR của Việt Nam đang tương đương với Malaysia, chỉ cao hơn Myanmar, Campuchia hay Philippines.



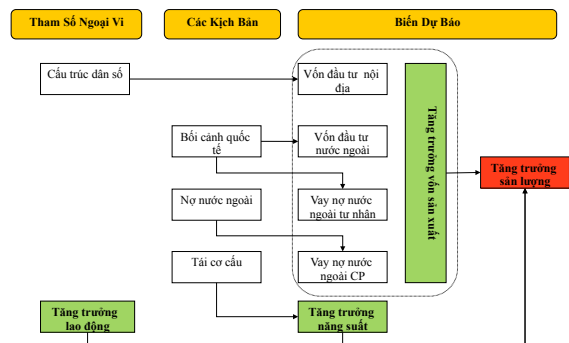
Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên IMF (2016)



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên IMF (2016)

## VEPR Phương pháp dự báo tăng trưởng

Sơ đồ phân tích tăng trưởng kinh tế dựa trên phương pháp hạch toán tăng trưởng



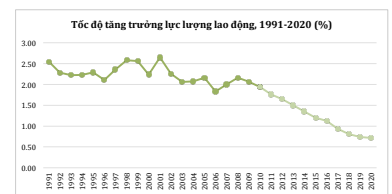
## VEPR Xác định mô hình và kịch bản dự báo

- Dự báo về lực lượng lao động thường có độ chính xác cao.
- Dự báo về năng suất nhân tố tổng hợp: **3 kịch bản**:
  - Kịch bản cơ sở: dự báo theo phương pháp ARIMA từ chuỗi số tiêu về tăng trưởng TFP trong giai đoạn 1992-2013;
  - Kịch bản thứ hai giả định sự cải thiện ở mức khá, cao hơn 15% so với kịch bản cơ sở;
  - Kịch bản thứ ba giả định sự cải thiện mạnh, cao hơn 30% so với kịch bản cơ sở.
- Dự báo vốn sản xuất: phương pháp PIM (Perpetual Inventory Method)
  - Kịch bản quốc tế: 3 kịch bản (cơ sở/thuận lợi/khó khăn)** phản ánh khả năng thu hút FDI và vốn vay dài hạn của khu vực tư nhân;
  - Kịch bản nợ công: 3 kịch bản (giảm/không đổi/tăng)** phản ánh qua tỷ lệ vay nợ dài hạn nước ngoài của Chính phủ/GDP.

## VEPR Dự báo trung hạn tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Dự báo tăng trưởng lực lượng lao động:

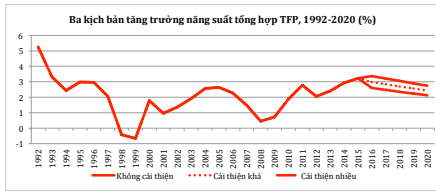
- ILO (2014): Tăng trưởng lực lượng lao động ở Việt Nam giai đoạn 2016-2020: trung bình 0,88%/năm;
- Tỷ lệ này thấp hơn đáng kể so với các giai đoạn trước (1,1%/năm giai đoạn 1995-2010).



Nguồn: ILO (2014)

## VEPR Tăng trưởng năng suất tổng hợp TFP

- **Kịch bản cơ sở:** tăng trung bình 2,35%/năm, thấp hơn giai đoạn 2011-2015 (2,54%/năm);
- **Kịch bản cải thiện khá:** 2,7%/năm;
- **Kịch bản lạc quan nhất:** 3,06%/năm.



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

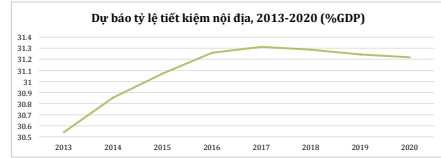
## VEPR Tăng trưởng vốn sản xuất

### Vốn tiết kiệm nội địa:

- Mô hình dự báo: loại bỏ biến thay đổi thu nhập bình quân đầu người (không có ý nghĩa thống kê);
- Phương trình dự báo tỷ lệ tiết kiệm nội địa có dạng:

$$\text{Tỷ lệ tiết kiệm nội địa (\%GDP)} = 91,879580 - 1,528004 \cdot \text{tỷ lệ người phụ thuộc}$$

- Xu hướng suy giảm bắt đầu từ năm 2017, trung bình cả giai đoạn đạt 31,26% GDP (cao hơn giai đoạn 2010-2015 trung bình chỉ là 30,43% GDP)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

## VEPR Dự báo vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

### Mô hình ARIMA(2,0,0) cho dự báo vốn FDI

|       | Hệ số        | Phương sai sai số | T-Ratio   | P-value |
|-------|--------------|-------------------|-----------|---------|
| AR1   | 0,9660       | 0,2074            | 4,6580    | 0,0002  |
| AR2   | -0,3055      | 0,2085            | -1,4650   | 0,1585  |
| CONST | -472062826,2 | 113560480,6       | -0,415693 | 0,68206 |
| TREND | 304745184,6  | 8063070,984       | 3,90383   | 0,00088 |

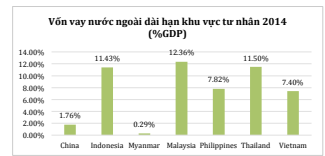
Nguồn: tính toán của nhóm tác giả

- **Kịch bản cơ sở:** dự báo dựa trên ARIMA (2,0,0);
- **Kịch bản quốc tế thuận lợi:** cao hơn 40% so với kịch bản cơ sở (yếu tố hội nhập thuận lợi);
- **Kịch bản quốc tế bất lợi:** giảm 20% so với kịch bản cơ sở.

## VEPR Vốn vay nước ngoài dài hạn

### Khu vực tư nhân:

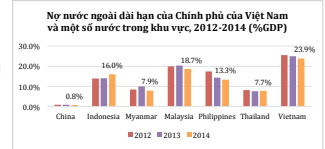
- Tăng trưởng dự danh nghĩa nhanh (trung bình 28,2%/năm), nhưng quy mô (%GDP) vẫn khiêm tốn so với khu vực.
- Dự báo mức tăng trưởng thực tế giai đoạn 2016-2020 đạt 10%-30%/năm, tùy theo từng kịch bản.



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2016)

### Chính phủ: vốn vay nước ngoài dài hạn (VNNNDH) của chính phủ/GDP:

- Cao so với khu vực;
- Phụ thuộc vào sự chủ động của chính phủ;
- **Ba kịch bản của nợ công** (giảm/không đổi/tăng): tương ứng đến 2020, VNNNDH của chính phủ/GDP:
  - ♦ Giảm xuống còn 20%
  - ♦ Giữ nguyên;
  - ♦ Tăng lên mức 30%



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2016)

## VEPR Dự báo tăng trưởng GDP hàng năm, bình quân giai đoạn 2016-2020 (%)

|                               | Quốc tế bất lợi | Quốc tế bình thường | Quốc tế thuận lợi |
|-------------------------------|-----------------|---------------------|-------------------|
| <b>Nợ công giảm</b>           |                 |                     |                   |
| TFP cải thiện ít              | 5,51            | 5,89                | 6,45              |
| TFP cải thiện nhiều           | 5,92            | 6,30                | 6,85              |
| TFP không cải thiện           | 5,09            | 5,48                | 6,04              |
| <b>Nợ công không thay đổi</b> |                 |                     |                   |
| TFP cải thiện ít              | 5,60            | 5,97                | 6,53              |
| TFP cải thiện nhiều           | 6,01            | 6,38                | 6,93              |
| TFP không cải thiện           | 5,19            | 5,56                | 6,12              |
| <b>Nợ công tăng</b>           |                 |                     |                   |
| TFP cải thiện ít              | 5,63            | 6,01                | 6,56              |
| TFP cải thiện nhiều           | 6,05            | 6,42                | 6,96              |
| TFP không cải thiện           | 5,22            | 5,60                | 6,15              |

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

- Ở kịch bản cơ sở: GDP bình quân đạt 5,56%/năm trong cả giai đoạn; các kịch bản có khả năng cao xảy ra đều ở quanh mức 5,5-6%.
- Kịch bản quốc tế thuận lợi/bất lợi: tăng trưởng có thể cao/hấp hơn 0,4-0,5 điểm phần trăm so với kịch bản cơ sở.

## VEPR Tốc độ tăng trưởng các năm theo kịch bản quốc tế bình thường (%)

- Tăng trưởng kinh tế:
  - ♦ Cải thiện năng suất: tăng khoảng 0,6-0,8 điểm phần trăm;
  - ♦ Gia tăng mức độ vay nợ của chính phủ: chỉ tăng 0,1-0,2 điểm phần trăm;
- Gia tăng nợ chính phủ có thể tạo ra rủi ro trung hạn cho nền kinh tế mà báo cáo này chưa đề cập tới.

|                               | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|-------------------------------|------|------|------|------|------|
| <b>Nợ công giảm</b>           |      |      |      |      |      |
| TFP cải thiện ít              | 6,21 | 6,00 | 5,85 | 5,75 | 5,64 |
| TFP cải thiện nhiều           | 6,58 | 6,41 | 6,26 | 6,17 | 6,07 |
| TFP không cải thiện           | 5,85 | 5,60 | 5,43 | 5,32 | 5,20 |
| <b>Nợ công không thay đổi</b> |      |      |      |      |      |
| TFP cải thiện ít              | 6,28 | 6,07 | 5,91 | 5,80 | 5,82 |
| TFP cải thiện nhiều           | 6,65 | 6,47 | 6,32 | 6,23 | 6,26 |
| TFP không cải thiện           | 5,92 | 5,67 | 5,49 | 5,37 | 5,39 |
| <b>Nợ công tăng</b>           |      |      |      |      |      |
| TFP cải thiện ít              | 6,31 | 6,09 | 5,93 | 5,82 | 5,90 |
| TFP cải thiện nhiều           | 6,67 | 6,50 | 6,35 | 6,25 | 6,34 |
| TFP không cải thiện           | 5,94 | 5,69 | 5,51 | 5,39 | 5,46 |

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

## VEPR Đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế xã hội trong trung hạn

Tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2016-2020

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2016) đặt chỉ tiêu trung bình giai đoạn 2016-2020 là 6,5-7%/năm.
  - ❖ Mục tiêu khá cao: khó khả thi trong điều kiện thể chế hiện nay và sự suy giảm của tổng cầu kinh tế thế giới;
  - ❖ Nhân tố tích cực: hội nhập kinh tế;
  - ❖ Cần có quyết tâm cải cách mạnh mẽ về thể chế, cơ cấu kinh tế, thúc đẩy khu vực tư nhân... thì mục tiêu 6,5% mới khả thi;
  - ❖ Mục tiêu 7,0% khó đạt được.

## VEPR Thu nhập bình quân đầu người

- Mục tiêu: GDP đầu người đạt 3.200-3.500 USD đến năm 2020.
- Thu nhập bình quân đầu người danh nghĩa còn phụ thuộc vào tốc độ lạm phát và sự trượt giá của đồng USD.
- Theo tính toán, con số này trong khoảng 2.756-3.219 USD đến năm 2020, khá nâng cao là 2.980 USD, xấp xỉ mức dự báo của IMF (2016) – 2.978 USD → khó đạt được mục tiêu đề ra.
- Nên tính toán GDP bình đầu người thực tế (theo giá trị USD năm 2010 hoặc

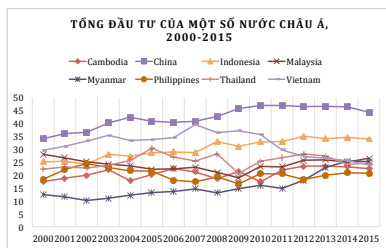
GDP/đầu người theo các kịch bản, 2016-2020

|                                 | T ầ n g<br>t r ư ờ n g<br>G D P<br>t h ư c t ế<br>h à n g<br>n ă m | T ố c đ ộ l ă m<br>p h á t M ỹ<br>h à n g n ă m | T ố c đ ộ t ầ n g<br>d ă n s ố<br>h à n g n ă m | GDP danh<br>nghĩa/đầu<br>người năm<br>2020 |
|---------------------------------|--|---|---|--|
| K ị c h<br>b ả n k ả<br>q u ả n | 6,5%   | 3%  | 0,8%  | 3219                                       |
| K ị c h<br>b ả n c ơ<br>s ố     | 6,0%   | 2%  | 0,9%**  | 2980                                       |
| K ị c h<br>b ả n b ấ t<br>l ợi  | 5,5%   | 1%  | 1,0%  | 2756                                       |

Nguồn: Tác giả tính toán

## VEPR Tổng đầu tư toàn xã hội

- Mục tiêu: bình quân 5 năm bằng khoảng 32 - 34% GDP;
- Không phù hợp với xu hướng chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu;
- Con số này ở Việt Nam đang có xu hướng giảm, tương đương mức của Malaysia; Thái Lan;
- Đề xuất mục tiêu 25-30% GDP là hợp lý;
- Quan trọng hơn là nâng cao hiệu quả đầu tư.



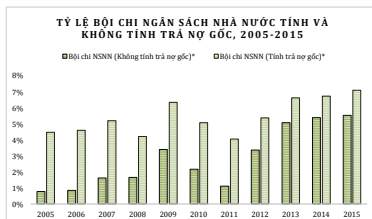
Nguồn: IMF (2016)

## VEPR Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP

- Mục tiêu: trên 85% GDP đến năm 2020;
- Đến năm 2015: có số này ở mức 81,1% GDP, tăng 1,16% trong cả giai đoạn 2011-2015 → chuyển dịch cơ cấu không hề đơn giản;
- Cần đột phá về cải cách, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, tích cực dịch chuyển cơ cấu và đô thị hóa;
- Lưu ý tới sự kết nối ngành dịch vụ với các ngành còn lại (nông nghiệp và công nghiệp).

## VEPR Bội chi ngân sách nhà nước

- Mục tiêu: không quá 4% GDP;
- Có thể đạt được nếu tính mức bội chi theo Luật ngân sách 2015, có hiệu lực từ 2017, tương ứng với chuẩn mực quốc tế;
- Với cách tính này, bội chi trung bình giai đoạn 2011-2015 là 4,08%/năm;
- Giai đoạn 2013-2015: bội chi (tách chi trả nợ gốc) đều được ước tính trên 5%;
- Cần thắt chặt kỷ luật tài khóa nếu muốn hoàn thành mục tiêu này.



\*Ước tính của VEPR cho năm 2014, 2015.  
Nguồn: CEIC (2016)

## VEPR Kết luận và hàm ý chính sách

- Mức tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm của Việt Nam chỉ có thể vượt mức 6,5% nếu những động lực tăng trưởng có những cải thiện vượt bậc:
  - ❖ Gia tăng lực lượng lao động đang suy giảm; khó đảo ngược xu thế;
  - ❖ Phụ thuộc vào gia tăng vốn sản xuất; chất lượng nguồn nhân lực và công nghệ.
- Tăng trưởng kinh tế từ sau Đổi mới: theo chiều rộng, gắn liền với sự gia tăng vốn sản xuất → không phải giải pháp bền vững do lợi suất cận biên giảm dần.
- Giai đoạn 2016-2020, tăng trưởng về vốn vẫn sẽ đóng vai trò quan trọng:
  - ❖ Hiệp định thương mại tự do kiểu mới: TPP, EVFTA... giúp thu hút vốn đầu tư;
  - ❖ Cải thiện môi trường kinh doanh để phát huy tối đa tác dụng của dòng vốn này;
  - ❖ Bối cảnh trong nước: đầu tư công khá eo hẹp và tỷ lệ tiết kiệm nội địa đã ở ngưỡng tương đối cao so với tương quan thu nhập đầu người.
- Thu hút được dòng vốn FDI cũng là điều kiện thuận lợi để nâng cao mặt bằng công nghệ và nguồn nhân lực trong nước:
  - ❖ Cần tạo dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, ủng hộ doanh nghiệp nội địa phát triển, mở rộng và kết nối với doanh nghiệp FDI

## VEPR Kết luận và hàm ý chính sách (tiếp)

- Cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước theo hướng cổ phần hóa cần được thực hiện gấp rút nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và TFP của nền kinh tế:
  - ◊ Việt Nam đang tốn quá nhiều nguồn lực cho các hoạt động thiếu hiệu quả của khu vực hành chính công; tỷ lệ chi thường xuyên ở mức cao;
  - ◊ Tinh giảm bộ máy hành chính và nâng cao tỷ lệ tiết kiệm của chính phủ → gia tăng nguồn lực cho khu vực tư nhân.
- Cần nhìn lại mối quan hệ giữa nâng cao trình độ lực lượng lao động với việc chuyển dịch mô hình tăng trưởng của nền kinh tế:
  - ◊ Tồn tại sự dư thừa nguồn nhân lực có trình độ từ đại học trở lên cùng với nhu cầu sử dụng của nền kinh tế;
  - ◊ Trợ cấp của chính phủ khiến khoảng cách cung-cầu nhân lực trình độ cao ngày càng mở rộng;
  - ◊ Hệ thống giáo dục cần phải có những cải cách mang tính thị trường hơn, đáp ứng nhu cầu thực của thị trường lao động;
  - ◊ Chi phí đào tạo cần được tính đủ để tránh lãng phí nguồn nhân lực;
  - ◊ Cần giảm mạnh các trợ cấp chính phủ cho đào tạo nhân lực trình độ cao, để thị trường quyết định quy mô cũng như chi phí giáo dục ở cấp bậc này.

## VEPR

## VEPR

### Chương 4: Dịch chuyển tăng trưởng từ số lượng sang chất lượng: Những tiền đề về thiết kế và thực thi chính sách

*Kenichi Ohno*

## VEPR Nội dung

1. Dẫn nhập
2. Bối cảnh phát triển mới
3. Thách thức đuổi kịp đối với Việt Nam: "rào cản vô hình" ở Đông Á
4. Cải cách về thiết kế và thực thi chính sách
5. Làm thế nào để phá vỡ một hệ thống đã xơ cứng?
  - Đổi mới lãnh đạo (sáng suốt, công tâm, quyết tâm)
  - Đội ngũ kỹ trị và Hội đồng cạnh tranh quốc gia
  - Hợp tác quốc tế chiến lược
6. Kết luận và hàm ý chính sách

## VEPR Dẫn nhập

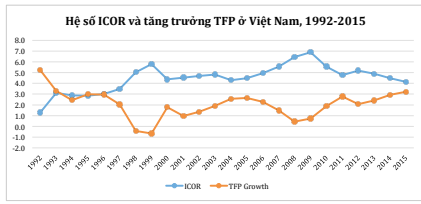
- Việt Nam là một trong những nước sớm đạt được Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ;
- Tỷ trọng công nghiệp chế biến-chế tạo trong GDP tăng từ 12% năm 1990 lên 76% năm 2014;
- Phần lớn sự dịch chuyển cơ cấu này đến từ khu vực FDI hơn là sự năng động của khu vực tư nhân trong nước;
- Cải cách thể chế tiến triển chậm hơn so với kỳ vọng;
- Cổ phần hóa các DNNN nhỏ phần lớn đã hoàn thành, nhưng các DNNN lớn vẫn chậm hơn kế hoạch;
- Những thành tích nổi bật được tạo ra bởi mô hình tăng trưởng dựa trên chi phí nhân công giá rẻ và thâm dụng vốn hơn là năng suất và cạnh tranh.
- Thiết kế và thực thi chính sách mới:
  - ◊ Thực thi những tiêu chuẩn và quy tắc quốc tế;
  - ◊ Đối phó với những vấn đề có thể phát sinh;
  - ◊ Điều quan trọng là thích nghi nhanh với thực tế mới hơn là chủ động tạo ra giá trị và các ngành mới;

## VEPR Bối cảnh phát triển mới

- **Hội nhập sâu rộng**
  - ◊ Bảo vệ nền công nghiệp ẻo lợt trong nước dưới những bức tường thuế quan và phi thuế quan đã không còn được cho phép;
  - ◊ Ủng hộ những chính sách thúc đẩy cạnh tranh.
- Sẽ mất vài năm trước khi bầy phát triển của Việt Nam trở thành hiện thực, như Malaysia đang đối mặt; tuy nhiên, các nhà nghiên cứu và quan chức đã nhận thức được về nguy cơ này.
- Số liệu về TFP và ICOR cho thấy sự tăng trưởng dựa vào đầu tư với hiệu quả sử dụng vốn thấp ở Việt Nam.
- Mức tăng tiền lương nhanh hơn mức tăng năng suất lao động.
- Những vấn đề khi hội nhập thương mại và tài chính sâu rộng hơn: chu kỳ bùng nổ-phá sản toàn cầu, bất bình đẳng và bất ổn kinh tế vĩ mô.

# VEPR

## Tăng trưởng dựa vào đầu tư mà không tăng năng suất



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

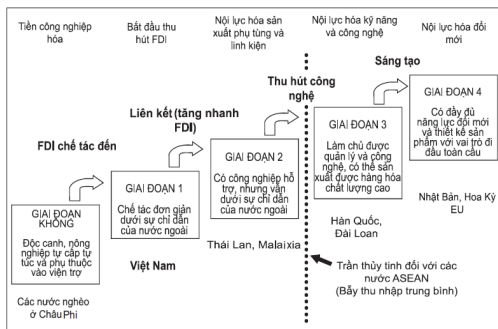
# VEPR

## Thách thức đuổi kịp đối với Việt Nam: “rào cản vô hình” ở Đông Á

- Trong bối cảnh Đông Á năng động: Việt Nam phải thực hiện thành công ba chính sách quan trọng để phát triển bền vững:
  - Tạo ra giá trị nội tại;
  - Đổi phó với những vấn đề xã hội mới gây ra bởi tăng trưởng nhanh; và
  - Điều hành kinh tế vĩ mô hiệu quả trong quá trình hội nhập tài chính.
- Xuất phát điểm thấp, Việt Nam hiện tại đang ở giai đoạn thứ nhất của quá trình công nghiệp hóa, đang cố gắng tiến lên giai đoạn thứ hai;
- Trần Văn Thọ đã chỉ ra năm điểm cần thiết của quá trình *Đổi Mới Mới*:
  - Hạn chế hoạt động của DNNN và thúc đẩy doanh nghiệp tư nhân;
  - Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư;
  - Nâng cao cạnh tranh ngành;
  - Cải thiện giáo dục;
  - Dân chủ hóa và thiết lập quy tắc pháp luật.

# VEPR

## Các giai đoạn của công nghiệp hóa đuổi kịp



# VEPR

## Cải cách về thiết kế và thực thi chính sách

- Hai vấn đề nghiêm trọng trong quy trình:
  - Thiếu sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp;
  - Thiếu sự phối hợp liên bộ trong thiết kế và thực thi chiến lược công nghiệp và kế hoạch hành động.
- Khó có thể đảm bảo sự tham gia của các bên liên quan ngoài nhà nước và sự phối hợp liên bộ:
  - Vấn đề nghiêm trọng nhất đó là *thiếu sự chỉ đạo rõ ràng từ bên trên và cơ chế động lực bị méo mó* cho quan công chức nhà nước → chảy máu chất xám;
  - Suy giảm chất lượng và tinh thần của công chức nhà nước, chảy máu chất xám sang các lĩnh vực khác;
  - Những vấn đề tích lũy: bộ máy cồng kềnh, lương thấp, tàn suất làm việc ngoài, chủ nghĩa hình thức, xơ cứng, lạm dụng quyền lực, tham nhũng, thăng chức nhờ quan hệ.
  - Người có trình độ và động lực khó được tuyển dụng và giữ lại;
  - Không có một bộ máy quan liêu nào tự thay đổi mà không có mệnh lệnh của một nhà lãnh đạo quyết đoán.

# VEPR

## Thiếu sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp

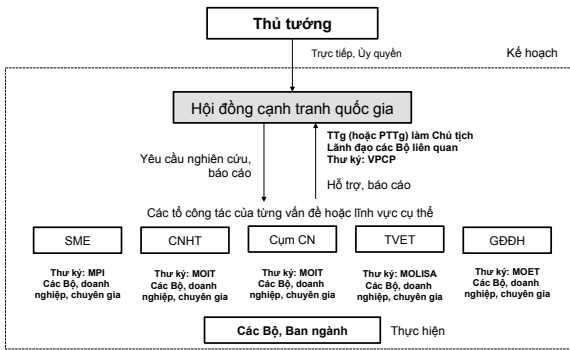
- Quá trình ra quyết định chính sách ở Việt Nam phần lớn được gói gọn trong chính phủ với ít sự tham gia của các bên liên quan.
  - Nếu một doanh nghiệp muốn lên tiếng, họ phải nghĩ ra một cách riêng vì quy trình hiện tại không cho phép sự tham gia có ý nghĩa của doanh nghiệp.

# VEPR

## Thiếu cơ chế phối hợp liên bộ

- Thiếu cơ chế để buộc các bộ khác nhau phải làm việc cùng nhau;
- Khi một vấn đề được đưa ra:
  - Mỗi Bộ đề xuất các giải pháp từ khía cạnh của mình, sau đó được thu thập lại thành các khuyến nghị chính sách chung và không có những điều khoản chi tiết thực thi;
  - Theo như quan sát, có hơn 1000 viện nghiên cứu trực thuộc các bộ và các cấp chính phủ tại Việt Nam, đưa ra rất nhiều báo cáo và đề xuất có chất lượng thấp;
- Giải pháp:
  - Có một nhà lãnh đạo quyết đoán có tầm nhìn, tư duy kinh tế tốt (Thái Lan dưới thời Thaksin Shinawatra, 2001-06; Ethiopia dưới thời Meles Zenawi, 1991)
  - Thiết lập một nhóm kỹ trị có quyền lực, trực tiếp phục vụ nhà lãnh đạo cấp cao và quyết định những chính sách chủ chốt trong khi đó các bộ trở thành cơ quan thực thi kế hoạch đề ra bởi nhóm này (Hội đồng kế hoạch kinh tế Hàn Quốc, 1961-1994)

**Đề xuất về Hội Đồng Cạnh tranh Quốc gia cho Việt Nam (ví dụ)**



**Làm thế nào để phá vỡ một hệ thống đã xơ cứng?**

Phân tích thể chế so sánh đề xuất những cơ hội và chủ thể thay đổi như sau:

- **Đổi mới tất cả;**
- **Ảnh hưởng từ nước ngoài:**
  - ❖ Mang đến và đôi khi thậm chí còn tạo động lực cho những nhân tố mới, gây ma sát, sự kháng cự và không nhất quán với hệ thống trong nước;
  - ❖ Doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài cũng như sự di cư quốc tế cũng có thể tạo ra những áp lực bên ngoài cho xã hội.
- **Chính sách:**

**Làm thế nào để phá vỡ một hệ thống đã xơ cứng?**

Ba thành phần hiện thực hóa cải cách thể chế trong bối cảnh của Việt Nam:

- **Nhà lãnh đạo**
  - ❖ Lãnh đạo trình độ cao đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển quốc gia;
  - ❖ Hai vấn đề cần chú ý đối với lãnh đạo cấp quốc gia: (i) trình độ nhà lãnh đạo hoặc nhóm lãnh đạo và (ii) tính năng động hình thành liên minh giữa các nhà lãnh đạo và nhóm lãnh đạo tranh đua.
- **Nhóm kỹ trị và hội đồng quốc gia**
  - ❖ Tại các nền kinh tế phát triển ở Đông Á, nhóm kỹ trị trực tiếp dưới quyền nhà lãnh đạo cấp cao;
  - ❖ Việt Nam cũng có Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ trong quá khứ, nhưng đó là một nhóm cố vấn hơn là một cơ quan hoạch định chính sách Trung ương;
  - ❖ Việt Nam cần một nhóm như vậy ít nhất trong vòng vài thập kỷ tới để đạt được mức thu nhập cao hơn và đối phó với những vấn đề mà tăng trưởng tạo ra cùng với những sự bất ổn định đi kèm;
  - ❖ Việt Nam có thể thực thi mô hình hội đồng quốc gia, cơ chế chuẩn ở nhiều nước phát triển và đang phát triển: phối hợp các bộ để giải quyết các vấn đề chính sách ngành như thúc đẩy DNNVV và ngành công nghiệp hỗ trợ;
- **Hợp tác quốc tế**

**Kết luận và hàm ý chính sách**

- **Tập trung vào một số vấn đề ưu tiên**
  - ❖ Giới hạn số lượng chính sách được ưu tiên;
  - ❖ Cần nhắc tới: nguồn nhân lực công nghiệp; xúc tiến DNNVV; công nghiệp hỗ trợ và cụm công nghiệp;
  - ❖ Có thể huy động hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực này.
- **Vai trò của Bộ Công Thương (MOIT) và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI) trong hoạt động xúc tiến DNNVV và xúc tiến công nghiệp hỗ trợ**
  - ❖ Hai hoạt động này có nhiều nét tương đồng mặc dù không giống nhau;
  - ❖ MPI nên tiếp tục đảm nhận nhiệm vụ xúc tiến DNNVV và MOIT phụ trách xúc tiến công nghiệp hỗ trợ;
  - ❖ Về lâu dài, hai chức năng này cần được hợp nhất về một bộ. MOIT có thể là Bộ phù hợp hơn với mục đích này.
- **Thiết lập của một cơ chế phối hợp liên bộ:**
  - ❖ Nhiều chiến lược công nghiệp, bao gồm công nghiệp hỗ trợ, xúc tiến SMEs và phát triển cụm công nghiệp là những vấn đề liên ngành;
  - ❖ Một lựa chọn đó là thành lập một hội đồng quốc gia do Thủ tướng Chính phủ (hoặc Phó Thủ tướng phụ trách ngành công nghiệp) làm chủ tịch, để giám sát và điều phối một số chiến lược công nghiệp trọng điểm.



## Chương 5: Sáng kiến Một vành đai, Một con đường của Trung Quốc và tác động đa chiều đối với Việt Nam

Phạm Sỹ Thành, Trương Minh Huy Vũ,  
và Nguyễn Thị Thanh Tú

- Tổng quan sáng kiến Một vành đai, một con đường (OBOR)
- Mục tiêu của OBOR
- Chính sách thúc đẩy
- Cơ chế thực hiện
- Cơ chế tài chính
- Tác động đối với Việt Nam
- Hàm ý chính sách

## **VEPR** Tổng quan OBOR

- Sáng kiến Một vành đai, Một con đường gồm hai phần:
- (i) Vành đai kinh tế con đường tơ lụa (Con đường tơ lụa trên bộ) là một tuyến đường trên bộ được thiết kế gồm 3 nhánh:
  - Trung Quốc - Trung Á - Nga - châu Âu (vùng Baltic);
  - Trung Quốc - Trung Á - Tây Á - Vịnh Ba Tư, Địa Trung Hải;
  - Trung Quốc - Đông Nam Á - Nam Á - Ấn Độ dương.
- (ii) Con đường tơ lụa trên biển thế kỷ XXI - là một tuyến đường biển chạy theo hướng tây từ bờ biển phía Đông Trung Quốc qua Biển Đông và Ấn Độ dương sang Châu Âu và chạy theo hướng đông đến Thái Bình dương.

## **VEPR** Mục tiêu của OBOR

| Mục tiêu kinh tế   | Mục tiêu ngoại giao  | Mục tiêu an ninh chiến lược   |
|--|--|---|
| Thực đẩy sự phát triển của các tỉnh nghèo miền Tây và Tây Nam  | Thực đẩy hợp tác giữa Trung Quốc với các nước láng giềng                                       | Xây dựng các căn cứ quân sự và triển khai hoạt động PLA tại hải ngoại |
| Thực đẩy đầu tư ra bên ngoài, giảm áp lực dư thừa dự trữ ngoại tệ  | Thực hiện làn sóng mở cửa lần hai của Trung Quốc   | Đảm bảo an ninh năng lượng  |
| Giúp doanh nghiệp Trung Quốc tìm kiếm cơ hội đầu tư mới trước những thay đổi của bối cảnh kinh tế trong nước | Hướng tới hình thành các luật chơi và các trật tự quốc tế mới mà Trung Quốc có vai trò lớn hơn |   |
| Giải quyết vấn đề dư thừa sản lượng  |  |   |
| Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng cảng biển và tuyến vận tải hàng hóa mới trên biển của Trung Quốc           |  |   |
| Tái cấu trúc thương mại Trung Quốc, tìm kiếm các thị trường mới  |  |   |

## **VEPR** Chính sách thúc đẩy

- Cấp Trung ương
- Tháng 8/2015: văn kiện “*Tầm nhìn và Hành động cùng xây dựng vành đai kinh tế Con đường tơ lụa và Con đường tơ lụa trên biển thế kỷ XXI*”
- Tháng 3/2016: văn kiện “*Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia 5 năm lần thứ 13 của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*”

## **VEPR** Chính sách thúc đẩy

### Cấp địa phương

- Tháng 3/2016, theo Ủy ban Phát triển và Cải cách gia Trung Quốc (NDRC), đã có 28 tỉnh và thành phố hoàn thành kế hoạch triển khai thực hiện OBOR ở địa phương của mình.

Các tỉnh & thành phố Trung Quốc đưa ra chính sách thúc đẩy OBOR



Chú thích: Đường biên giới và tên gọi trong hình không phản ánh quan điểm của tác giả và tổ chức  
Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

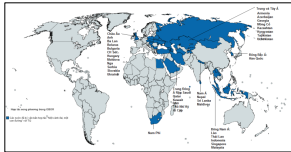
## VEPR Cơ chế thực hiện

### Cơ chế đa phương

- Đối thoại hợp tác Châu Á (ACD),
- Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Trung Quốc (ASEAN-China);
- Hội nghị Á-Âu (ASEM);
- Hội nghị Thượng đỉnh về Phối hợp hành động và Các biện pháp xây dựng lòng tin ở châu Á (CICA);
- Tiểu vùng sông Mekong mở rộng (GMS);
- Hợp tác Mekong-Lan thương,
- Sáng kiến Greater Tumen (GTI);
- Tổ chức hợp tác Thượng Hải (SCO)

### Cơ chế song phương

Các nước đã ký văn bản hợp tác OBOR với Trung Quốc



Chú thích: Đường biên giới và tên gọi trong hình không phản ánh quan điểm của tác giả và tổ chức  
Nguồn: Nhóm tác giả sáng lập

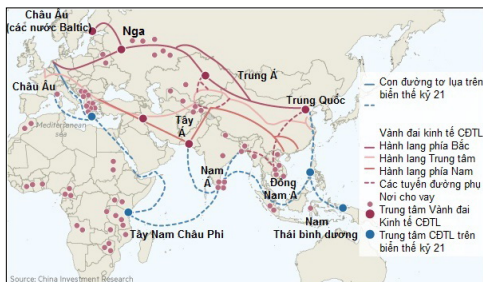
## VEPR Cơ chế tài chính

### Một số định chế tài chính cho vay đầu tư CSHT của Trung Quốc

|   | Các khoản cho vay   | Tỷ USD   |
|---|---|----------|
| Ngân hàng xuất nhập khẩu Trung Quốc (CEIB)        | - Các khoản giải ngân phi thương mại (2014)<br>- Tín dụng cho vay xuất khẩu   | 80<br>29 |
| Ngân hàng Phát triển Trung Quốc (CDB)             | - Cho vay ròng quốc tế (2014)<br>- Cho vay ròng quốc tế bình quân 2008 - 2014 | 22<br>23 |
| Ngân hàng Trung Quốc (BoC)                        | Cho vay thường niên phục vụ OBOR 2015 - 2017                                  | 20       |
| Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng Châu Á (AIIB)      | Giải ngân theo dự án sau 2020   | 10 - 14  |
| Ngân hàng Phát triển mới của các nước BRICS (NDB) | Giải ngân theo dự án sau 2020   | 5-7      |
| Quỹ Con đường tơ lụa (SF)                         | Giải ngân theo dự án 2015 - 2020  | 2        |
| Quỹ phát triển Trung Quốc - Châu Phi (CADFund)    | Giải ngân 2009 - 2015   | 2,4      |

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

## VEPR Vốn đầu tư của Trung Quốc bắt đầu bị định hướng bởi OBOR



Nguồn: China Investment Research (2015)

67% các khoản cho vay của 2 ngân hàng đầu tư lớn nhất Trung Quốc là China Development Bank và the China Ex-Im Bank có tổng số tiền 49,4 tỷ USD tập trung vào OBOR với lãi suất từ 4-4,5%/năm

## VEPR Tác động đối với Việt Nam (1)

- Kịch bản 1: Việt Nam không tham gia OBOR
- Khái niệm Bẫy đòn bẩy CSHT
- Khi một hệ thống CSHT được đầu tư và hình thành, khu vực có CSHT phát triển sẽ có ưu thế về kết nối với các khu vực khác. Trong khi đó quốc gia hoặc khu vực nào không có sự đầu tư thỏa đáng về CSHT sẽ dần mất ưu thế.
- => hệ thống CSHT có vai trò như một đòn bẩy, tạo lợi thế cho quốc gia này và làm suy giảm lợi thế của quốc gia khác trong thời gian dài.
- Sự xuất hiện của đòn bẩy CSHT sẽ làm gia tăng chi phí cơ hội của quốc gia và về lâu dài có thể đẩy sự phát triển của một quốc gia ra "vùng ven" nếu quốc gia đó không có hệ thống CSHT phát triển hoặc không kết nối được với hệ thống CSHT của khu vực.

## VEPR Tác động đối với Việt Nam (1)

- Bẫy đòn bẩy CSHT đối với Việt Nam nếu không tham gia OBOR?
- Đầu tư CSHT của Trung Quốc tạo ra một hệ thống CSHT Bắc - Nam chạy từ Côn Minh (Vân Nam, Trung Quốc) - Lào - Campuchia - Thái Lan - Singapore và từ Côn Minh - Myanmar - Thái Lan - Singapore.
- Hệ thống CSHT của Việt Nam quy hoạch theo hướng Bắc - Nam. Kết nối Đông - Tây yếu; tuyến đường xuyên Á nối Phnom Penh (Campuchia) với Tây Ninh (Việt Nam) có khả năng vận tải hạn chế.
- Suy giảm lợi thế của toàn bộ mạng lưới CSHT cứng của Việt Nam: hệ thống đường bộ, đường sắt, cảng biển sẽ chủ yếu phục vụ nhu cầu nội địa.

## VEPR Tác động đối với Việt Nam (1)

- Trường hợp điển hình
- Đường sắt Côn Minh - Singapore (SKRL) nối từ Côn Minh qua 3 nhánh riêng biệt, tập trung tại Thái Lan xuống Malaysia và Singapore.
  - Nhánh (1) Côn Minh - Việt Nam - Campuchia - Thái Lan hiện là nhánh hoàn chỉnh nhất. Nhưng sau khi TQ hoàn thiện các dự án đường sắt cao tốc Côn Minh - Viên Chấn (thông nhánh (2) Côn Minh - Lào - Thái Lan) và đường sắt cao tốc Côn Minh - Yangon và Yagon - Bangkok (thông nhánh (3) Côn Minh - Myanmar - Thái Lan) thì Việt Nam sẽ mất lợi thế trung chuyển Bắc - Nam do: đoạn đường xa hơn, VN chưa có đường sắt cao tốc.
- Cảng Laem Chabang (Thái Lan)
  - Cảng Đà Nẵng có vị trí chiến lược trong khu vực. SKRL hoàn thành sẽ nối miền nam TQ và các nước ĐNA lục địa khác tới Thái Lan => cảng Laem Chabang với cơ sở hạ tầng hiện đại, vận chuyển hàng hóa nội địa thuận tiện hơn sẽ cạnh tranh với cảng Đà Nẵng.
- Cảng Sihanoukville (Campuchia)
  - Từ Trung Quốc đến Vịnh Thái Lan đang đi qua Cái Mép-Thị Vải. Trung Quốc đang đàm phán xây dựng tuyến đường biển trực tiếp từ Trung Quốc đến cảng Sihanoukville và Vịnh Thái Lan mà không cần đi qua CM-TV.

### Hệ thống CSHT Đông Nam Á



Chú thích: Đường biên giới và tên gọi trong hình không phản ánh quan điểm của tác giả và tổ chức  
Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

## VEPR Tác động đối với Việt Nam (2)

- Kịch bản 2, Việt Nam tham gia OBOR
- (i) Hiệu quả của các dự án CSHT do Trung Quốc thực hiện không cao

Các dự án đầu tư CSHT Trung Quốc bị từ chối, trì hoãn

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Copyright © VEPR 2016

| Tên dự án/nước                                    | Lĩnh vực             | Vốn đầu tư (USD) | Lý do được các nước sở tại nêu ra                                     |
|---|----------------------|------------------|---|
| Thành phố cảng mới Colombo/ Sri Lanka             | Xây dựng CSHT        | 1,5 tỷ           | Không đáp ứng tiêu chuẩn về môi trường (năm 2015)                     |
| Nhà máy thủy điện Myitsone Myanmar                | Năng lượng           | 3,6 tỷ           | Tác động tiêu cực đến môi trường, xã hội (năm 2011)                   |
| Nổ đồng Lospudang/ Myanmar                        | Khai thác khoáng sản | 1 tỷ             | Tác động tiêu cực đến môi trường, xã hội (quyền lao động) (năm 2014)  |
| Đường sắt (Vân Nam- Rakhine) Myanmar              | Giao thông           | 20 tỷ            | Tác động tiêu cực đến môi trường, xã hội- an ninh quốc gia (năm 2014) |
| Mỏ đồng ty OZ Minerals (M&A) Australia            | Khai thác khoáng sản | 2,26 tỷ          | An ninh quốc gia (năm 2009)   |
| Đầu tư vào Rio Tinto/ Australia                   | Khai thác mỏ         | 19,5 tỷ          | Đầu tư hình thành bị không tốt (năm 2009)                             |
| Mỏ đồng ty Sundance Resource (M&A) Australia      | Khai thác khoáng sản | 1,5 tỷ           | Công ty Trung Quốc hủy đồng vốn (năm 2012)                            |
| Đầu tư vào Equinox Minerals Ltd Canada            | Khai thác khoáng sản | 5,9 tỷ           | Tác động tiêu cực đến môi trường (năm 2011)                           |
| Đường sắt cao tốc (Mexico City- Queretaro) Mexico | Giao thông           | 1,5 tỷ           | Công ty TQ không minh bạch trong đấu thầu (năm 2014)                  |
| Mỏ dầu Bắc Aradegam/ Iran                         | Khai thác mỏ         | 2,5 tỷ           | Công ty TQ trì hoãn thực thi nghĩa vụ (năm 2012)                      |
| Đập thủy điện Shang Cheay Arong Campuchia         | Năng lượng           | 400 triệu        | Tác động tiêu cực đến môi trường, xã hội (năm 2015)                   |
| Khu nghỉ dưỡng World Shine/ Việt Nam              | Xây dựng CSHT        | 250 triệu        | An ninh quốc gia (năm 2014)   |
| Đường sắt Montero-Bulo Bulo/ Bolivia              | Giao thông           | 250 triệu        | Công ty Trung Quốc trì hoãn thực thi thỏa thuận (năm 2015)            |
| Mạng lưới điện quốc gia/ Philippines              | Năng lượng           | ...              | An ninh quốc gia (năm 2015)   |
| Đường cao tốc Jakarta – Bandung Indonesia         | Giao thông           | 5,5 tỷ           | Công ty Trung Quốc trốn thuế (năm 2016)                               |

## VEPR Tác động đối với Việt Nam (2)

### (ii) Tác động chính trị và xã hội

- Lao động Trung Quốc tại các công trình quy mô lớn:
  - Đặc điểm của các dự án đầu tư CSHT Trung Quốc là quy mô lớn và sử dụng chủ yếu lao động Trung Quốc;
  - Người Trung Quốc tương đối tập trung theo nhóm, hay hình thành các "Chinatown" nên đặt ra nhiều thách thức đối với chính quyền sở tại trong việc quản lí.
- Thay đổi trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc:
  - Trung Quốc đã dần từ bỏ chủ trương "không can thiệp" và chuyển sang can thiệp bằng nhiều hình thức từ thấp đến cao để bảo vệ các "lợi ích" của họ ở nước ngoài và các tài sản đầu tư tại hải ngoại (Mathieu Duchâtel, Oliver Bräuner and Zhou Hang, 2014). Ví dụ:
    - Trung Quốc đi tấn công dân ở nước ngoài (Libya, Nhật Bản)
    - dùng các thuật ngữ như "can dự một cách sáng tạo" (creative involvement) và "can dự mang tính xây dựng" (constructive involvement) để định hướng chính sách đối ngoại TQ.

Copyright © VEPR 2016

110

## VEPR Tác động đối với Việt Nam (2)

### (iii) Đầu tư CSHT và bài toán với nợ công Việt Nam:

- Mỗi năm Việt Nam cần khoảng 10,4 tỷ USD đầu tư vào CSHT.
- Tham gia OBOR và nhận vốn vay từ ALIB có thể đặt Việt Nam trước một số thách thức:
  - Vấn đề lãi suất các khoản vay và hình thức vay vốn (Yau, 2015):
    - (1) lãi suất cho vay sẽ dao động từ 5 – 7% cho các gói vay có kỳ hạn 30 năm;
    - (2) các công ty trúng thầu của Trung Quốc sẽ mang hồ sơ đi vay vốn của ngân hàng Trung Quốc – thường là CEIB hoặc CDB
    - (3) nhà thầu Trung Quốc chiếm số lượng áp đảo trong các công trình trúng thầu.
  - Thứ hai, áp lực nợ công của Việt Nam đang gia tăng. Đến cuối 2014, nợ công Việt Nam ở mức khoảng 60,3% GDP, 2015 dự báo khoảng trên 65%. Sự gia tăng nợ công có thể làm tăng lãi suất và thu hẹp nguồn vốn dành cho khu vực tư nhân và gây áp lực lạm phát. Đồng thời, áp lực trả nợ hàng năm lớn cũng gây sức ép mạnh lên ngân sách của Việt Nam (VEPR, 2016)

Copyright © VEPR 2016

111

## VEPR Hàm ý chính sách: Kết nối Đông - Tây

- Phát triển các hành lang giao thông, trên cơ sở đó phát triển các hành lang kinh tế.
- Tận dụng hệ thống cảng và ưu thế đường biển của Việt Nam và giao thông đường thủy giữa các nước ASEAN tại lưu vực sông Mekong.
- Tăng cường các kết nối CSHT Đông – Tây với ASEAN, ưu tiên trục giao thông Thái Lan – Campuchia – Tây Ninh – Sài Gòn – Vũng Tàu để phát huy lợi thế cảng Cái Mép – Thị Vải.
- Phát triển tuyến hành lang giao thông Vũng Tàu – TP. Hồ Chí Minh – Tây Ninh – Phnom Penh để tận dụng mạng lưới giao thông đường thủy giữa Việt Nam và Campuchia, phát huy được ưu thế tuyệt đối của cảng Hiệp Phước.
- Trong kết nối đường sắt Đông – Tây với ASEAN, ưu tiên hoàn thành và sửa chữa tuyến TP. Hồ Chí Minh – Phnom Penh.

Copyright © VEPR 2016

112



## Chương 6: Cải cách thị trường dịch vụ công ở Việt Nam trong trung hạn: Trường hợp thị trường quản lý chất thải rắn đô thị

Vũ Sỹ Cường, Nguyễn Quang Thái,  
và Phạm Trà My

Copyright © VEPR 2016

## VEPR Nội dung

1. Dẫn nhập và khung phân tích
  - Bối cảnh và phạm vi nghiên cứu
  - Phương pháp nghiên cứu
2. Kinh nghiệm quản lý chất thải rắn ở một số nước Châu Á
  - Singapore
  - Trung Quốc
3. Cấu trúc thị trường quản lý CTR đô thị tại Việt Nam
  - Nguồn phát thải
  - Phân đoạn thu gom-vận chuyển
  - Phân đoạn xử lý CTR
  - Phân đoạn tái chế CTR phi chính thức
4. Các vấn đề liên quan đến quản lý thị trường CTR đô thị tại Việt Nam
5. Một số đề xuất về chính sách

Copyright © VEPR 2016

114

## VEPR Dẫn nhập

### Bối cảnh và những mối quan tâm

- Chất thải rắn đô thị tăng nhanh (gấp đôi giai đoạn 2008-2015), chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu chất thải rắn (CTR) (50,8% - năm 2015)
- Phương thức xử lý CTR của Việt Nam lạc hậu, không đảm bảo vệ sinh: 70% xử lý bằng bãi rác hở (Nguyễn & Schnitzer, 2009)
- DNNN và chính quyền vẫn đóng vai trò chủ đạo trong giám sát và trực tiếp thu gom và xử lý chất thải rắn (Thanh & Matsui, 2011; Lê và cộng sự., 2009)

### Phạm vi nghiên cứu

- Nội dung:** nghiên cứu thị trường quản lý chất thải rắn sinh hoạt và các loại chất thải rắn công cộng đô thị.
- Không gian:** Nghiên cứu thực địa tại 5 thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Lạng Sơn, Bắc Ninh và Đà Lạt.

### Mục tiêu nghiên cứu

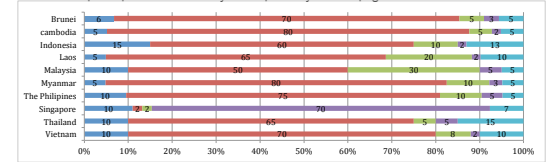
- Phân tích cấu trúc thị trường, cách thức vận hành thị trường dịch vụ CTR đô thị tại Việt Nam; lợi ích-chi phí của các bên;
- Tồn tại, hạn chế của thị trường quản lý CTR đô thị tại Việt Nam
- Gợi ý chính sách phục vụ cho cải thiện hiệu quả quản lý CTR đô thị tại Việt Nam

## VEPR Lượng CTR đô thị ở Việt Nam có xu hướng tăng nhanh, 2007 - 2025

| Nội dung                                    | 2007   | 2008   | 2009   | 2010   | 2015   | 2020   | 2025   |
|---|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Dân số đô thị (triệu người)                 | 23,8   | 27,7   | 25,5   | 26,22  | 35     | 44     | 52     |
| % dân số đô thị so với cả nước              | 28,20  | 28,99  | 29,74  | 30,2   | 38     | 45     | 50     |
| Chỉ số phát sinh CTR đô thị (kg/người/ngày) | ~ 0,75 | ~ 0,85 | 0,95   | 1,0    | 1,2    | 1,4    | 1,6    |
| Tổng lượng CTR đô thị phát sinh (tấn/ngày)  | 17.682 | 20.849 | 24.225 | 26.224 | 42.000 | 61.600 | 83.200 |

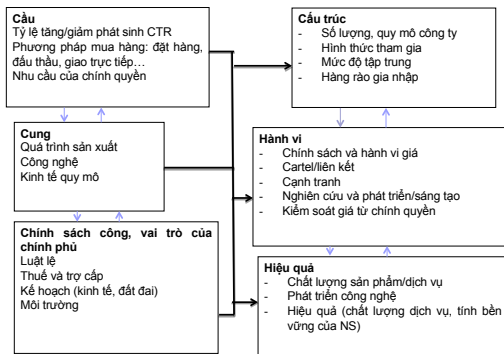
Nguồn: Bộ Tài nguyên Môi Trường (2011)

CTR đô thị ở Việt Nam vẫn chủ yếu được xử lý dưới dạng bãi rác hở



Ủ phân Bãi rác hở Bãi chôn lấp Đốt Khác Nguồn: Nguyễn & Schnitzer (2009)

## VEPR Khung phân tích: Mô hình Cấu trúc-hành vi-hiệu quả, SCP



Nguồn: Tổng hợp từ Panagiotou (2006)

## VEPR Cấu trúc thị trường quản lý CTR đô thị tại Singapore

### Phân đoạn thị trường thu gom-vận chuyển

- Tính tập trung cao, độc quyền nhóm: có 4 công ty tư nhân được cấp phép thu gom-vận chuyển;
- Tư nhân hóa hoàn toàn từ năm 2001;
- Người dân chịu hoàn toàn chi phí quản lý CTR đô thị tại Singapore; trả phí cho các DN thu gom-vận chuyển;
- Đầu thầu phí thu gom giữa các công ty thu gom;
- Hợp đồng 7 năm: phù hợp với thời gian khấu hao máy móc thiết bị;
- Khu vực thu gom đủ lớn khi đầu thầu (khoảng 800-1000 tấn/ngày)

### Phân chia khu vực thu gom rộng: 9 khu vực thu gom đầu thầu



Nguồn: NEA (2015)

## VEPR Cấu trúc thị trường quản lý CTR Đô thị tại Singapore

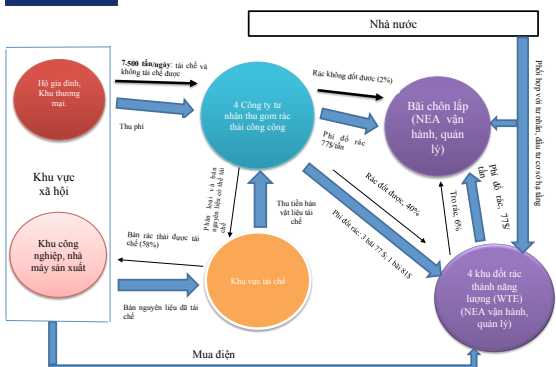
### Phân đoạn thị trường xử lý CTR

- Thị trường có tính tập trung cao: có 5 nhà máy xử lý CTR: 4 nhà máy đốt thành năng lượng; 1 khu chôn lấp;
- Công suất các nhà máy từ 800 – 2.200 tấn/ngày; tận dụng lợi thế kinh tế nhờ quy mô;
- Doanh nghiệp thu gom-vận chuyển trả phí xử lý CTR khi đổ CTR tại các nhà máy xử lý (mức phí từ 77-81 USD/tấn); nhà nước không chi trả trực tiếp chi phí xử lý CTR cho các nhà máy xử lý;
- Thời gian kỳ hợp đồng hoạt động các khu xử lý trên 20 năm.

### Phân đoạn thị trường tái chế

Đi liền với phân đoạn thu gom-vận chuyển: DN thu gom chất thải rắn sẽ có quyền thu gom phế liệu tại khu vực nhận đầu

## VEPR Cấu trúc thị trường quản lý CTR tại Singapore



## VEPR Cấu trúc thị trường quản lý CTR Đô thị tại Trung Quốc

### Phân đoạn thị trường thu gom-vận chuyển:

- Thị trường có tính tập trung cao ngay tại các thành phố lớn.
- Mức phí thu gom thấp: chính quyền có chiến lược nâng mức phí thu gom, tiến tới người dân chịu hoàn toàn trách nhiệm về chi phí quản lý CTR đô thị.

### Phân đoạn thị trường xử lý CTR:

- Có tính tập trung cao: hình thành các nhà máy xử lý tập trung cho các đô thị theo phương pháp hiện đại, công suất lớn;
- Hình thành phí xử lý CTR tại các khu xử lý CTR cho các DN thu gom-vận chuyển; giảm dần nguồn tài trợ từ Ngân sách:
  - Năm 1999, các nhà máy xử lý CTR ở Bắc Kinh và Thượng Hải không có phí xử lý CTR (Johannessen & Boyer, 1999),
  - Năm 2012, phí xử lý CTR ở các nhà máy đốt ở Trung Quốc dao động khoảng 8 USD/tấn (Balkan, 2012).

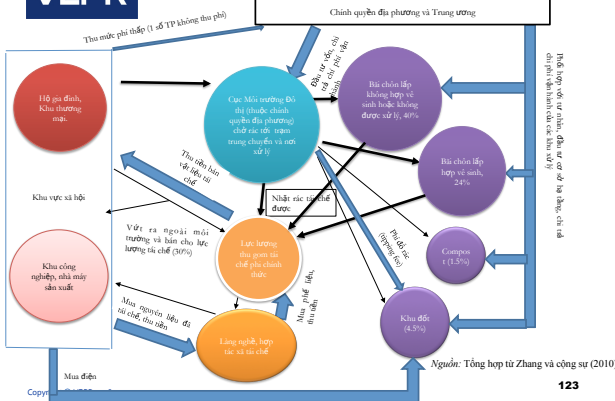
Phân đoạn thị trường tái chế phi chính thức: cạnh tranh cao và ít rào cản gia nhập thị trường

## VEPR Các nguồn dự kiến tài trợ cho quản lý CTR tại Trung Quốc, 2002- 2020 (%)

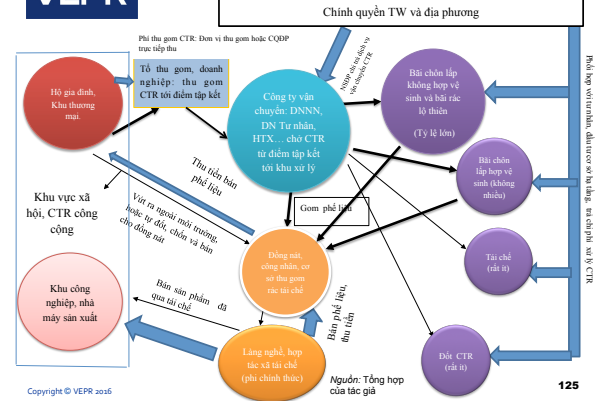
|  | 2002   | 2010   | 2020   | Ghi chú  |
|--|--------|--------|--------|--|
| <b>Tổng</b>                                  | 100%   | 100%   | 100%   |  |
| <b>Phí xử lý thu gom từ đơn vị phát sinh</b> | 30-40% | 70-80% | 90-95% | Phụ thuộc vào sự tham gia của các doanh nghiệp và hệ thống thu phí |
| <b>Hộ gia đình</b>                           | 10-20% | 60-70% | 80-85% | Thu phí khó khăn và tốn chi phí; mức phí quá thấp                  |
| <b>Các tổ chức</b>                           | 20-25% | 10-20% | 10-15% |  |
| <b>Chính quyền đô thị</b>                    | 20-25% | 5-10%  | 0%     |  |
| <b>Chính quyền cấp quận</b>                  | 45-50% | 10-20% | 5-10%  | Hỗ trợ cho các hộ nghèo  |

- Tăng phí thu gom CTR của các đơn vị phát sinh tiến tới bằng toàn chi phí quản lý CTR đô thị;
- Giảm dần nguồn tài trợ từ ngân sách.

## VEPR Cấu trúc thị trường quản lý chất thải rắn của Trung Quốc



## VEPR Cấu trúc thị trường quản lý CTR đô thị tại Việt Nam



## VEPR Nguồn phát sinh CTR

### Mức chi tiêu cho thu gom CTR tại một số đô thị tại Việt Nam, 2012

- Nộp phí theo quy định của UBND: mức phí thấp;
- Hộ gia đình phân loại một số loại CTR bán cho đồng nát.

| stt | Thành phố       | Quốc gia   | Mức phí (% thu nhập hộ gia đình) | Phí hàng tháng theo hộ gia đình (USD) |
|-----|-----------------|------------|----------------------------------|---------------------------------------|
| 1   | Adelaide        | Úc         | 0,21%                            | 8,0                                   |
| 2   | Bamako          | Mali       | 2,00%                            | 2,4-4,8                               |
| 3   | Belo Horizonte  | Brazil     | 3,60%                            | 3,9-7,9                               |
| 4   | Canete          | Peru       | 0,90%                            | 3,0-3,9                               |
| 5   | Dhaka           | Bangladesh | 2,00%                            | 1,0                                   |
| 7   | Cần Minh        | Trung Quốc | 1,00%                            | 0,35-1,45                             |
| 8   | Managua         | Nicaragua  | 0,14%                            | 0,5-5,0                               |
| 9   | Moshi           | Tanzania   | 0,30%                            | 1,0                                   |
| 10  | Nairobi         | Kenya      | 0,15%                            | 0,15-0,3                              |
| 11  | San Francisco   | Hoa Kỳ     | 1,40%                            | 22,0                                  |
| 12  | Tompkins County | Hoa Kỳ     | 0,11%                            | 15,0                                  |
| 13  | Varna           | Bun-ga-ri  | 0,90%                            | 4,0                                   |
|     | Trung bình      |            | 0,986%                           | 12,0                                  |

## VEPR Phân đoạn thu gom-vận chuyển CTR

### Tổ thu gom CTR sinh hoạt

- Hoạt động trên quy mô nhỏ, thu gom CTR tại một tổ, khu phố... tới điểm tập kết; số lượng các đơn vị này khá lớn;
- Thu phí CTR của đơn vị phát sinh CTR, mức phí thấp; tự cân đối thu chi → Tăng phí thu gom vượt mức phí của nhà nước, các tổ thu gom không muốn chính quy hóa.

### Công ty thu gom CTR chính thức

- Thu gom trên các khu vực nhỏ, phân mảnh, theo quy mô quận/huyện (~ 200 tấn/ngày)
- DNNN đóng vai trò chủ chốt trong phân đoạn này:
  - TP HCM: tất cả 23 DN tham gia đều là DNNN;
  - Hà Nội: 8/18 Công ty thu gom là DNNN;
  - Đà Lạt, Bắc Ninh: DNNN thực hiện thu gom.
- Thời hạn đầu thầu/dặt hàng ngắn: đặt hàng hàng năm, đầu thầu 3 năm.
- Tính độc quyền truyền thống trong thu gom → đấu thầu có thể mang tính hình thức

**Phân đoạn vận chuyển** có tính liên kết với các đơn vị thu gom chính thức; số lượng DN tham gia tương đối nhiều; hoạt động thu gom tạo nguồn CTR cho phân đoạn vận chuyển

## VEPR Các công ty tham gia thu gom, vận chuyển CTR tại Hà Nội, 2015

| Stt | Tên Công ty   | Mô hình Công ty               | Khu vực thực hiện   |
|-----|---|-------------------------------|---|
| 1   | Công ty TNHH Môi trường Đô thị Hà Nội (URENCO)          | Công ty Nhà nước              | 4 quận chính (Hoàn Kiếm, Ba Đình, Hai Bà Trưng, Đống Đa)  |
| 2   | Công ty Cổ phần Môi trường Thăng Long                   | Công ty cổ phần (cổ phần hóa) | Quận : Hoàng Mai, Tây Hồ, Cầu Giấy, Long Biên, Thanh Xuân |
| 3   | Công ty Cổ phần Môi trường Tây Đô                       | Công ty cổ phần (cổ phần hóa) |   |
| 4   | Công ty Cổ phần Môi trường Xanh                         | Công ty cổ phần               |   |
| 5   | Công ty Cổ phần Công nghệ và Môi trường Sinh Thái       | Công ty cổ phần               |   |
| 6   | Hợp tác xã Thành Công                                   | Hợp tác xã                    | Quận Hà Đông  |
| 7   | Công ty Cổ phần Môi trường Hà Đông                      | Công ty cổ phần (cổ phần hóa) | Thị xã Sơn Tây  |
| 8   | Công ty Môi trường và Công trình Đô thị Sơn Tây         | Công ty cổ phần (cổ phần hóa) | H. Chương Mỹ  |
| 9   | Công ty Môi trường Đô thị Xuân Mai                      | Công ty Nhà nước              | Huyện Mê Linh   |
| 10  | Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển rau sạch Sông Hồng | Công ty Cổ phần               | Huyện Sóc Sơn   |
| 11  | Công ty Cổ phần Thương mại Nội Bài                      | Công ty Cổ phần               | Huyện Từ Liêm   |
| 12  | Hợp tác xã Mai Đình                                     | Hợp tác xã                    | Huyện Thanh Trì   |
| 13  | Xí nghiệp MTĐT Từ Liêm                                  | Công ty Nhà nước              | Huyện Gia Lâm   |
| 14  | Xí nghiệp MTĐT Thanh Trì                                | Công ty Nhà nước              | Huyện Đông Anh  |
| 15  | Xí nghiệp MTĐT Gia Lâm                                  | Công ty Nhà nước              | Huyện Sóc Sơn   |
| 16  | Xí nghiệp MTĐT Đông Anh                                 | Công ty Nhà nước              | Long Biên   |
| 17  | Xí nghiệp MTĐT Sóc Sơn                                  | Công ty Nhà nước              |   |
| 18  | Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Bình Minh            | Công ty Nhà nước              |   |

## VEPR Phân đoạn thị trường xử lý CTR

- Các nhà máy xử lý CTR có tính phân tán** (ngoại trừ Tp Hồ Chí Minh có 4 nhà máy xử lý rác tập trung)
  - Hà Nội có khoảng 17 khu xử lý CTR lớn nhỏ;
  - Các đô thị cấp tỉnh tự xây dựng một nhà xử lý CTR, với lượng CTR xử lý nhỏ từ 100- 200 tấn/ngày → khó khăn thu hút đầu tư phương pháp xử lý hợp vệ sinh; khó khăn trong giám sát chất lượng.
- Đơn vị thực hiện**
  - Chính quyền đô thị trực tiếp đầu tư, vận hành hoặc thuê vận hành: chủ yếu các bãi rác hờ và các bãi chôn lấp ví dụ Nam Sơn; Xuân Sơn;
  - DN đầu tư - vận hành; Việt star, WS, Hà ngọc, CITENCO...: xuất hiện các phương pháp đốt, làm phân và chôn lấp hợp vệ sinh.
- Lợi ích**
  - Ngân sách Địa phương chi trả toàn bộ chi phí xử lý CTR; DN thu gom-vận chuyển không phải trả phí xử lý CTR khi đổ rác tại nhà máy xử lý.
  - Tài chế.

## VEPR Phân đoạn xử lý CTR

- Chi phí xử lý CTR thông qua chôn lấp:** chi phí vận hành thấp, chi phí thực tế cần tính đến:
  - Chi phí đầu tư : chi phí khấu hao, chi phí vốn, chi phí đất đai;
  - Chi phí vận hành ;
  - Chi phí xử lý đóng bãi;
  - Chi phí xử lý các ngoại ứng tiêu cực : ô nhiễm nguồn đất, nước... (nếu có)
- Bãi chôn lấp hợp vệ sinh: VWS – 20.166 USD/tấn năm 2015, chưa kể chi phí đóng bãi (26/50 năm) → **Chi phí cao**
- Tính hiệu quả của các bãi chôn lấp do Chính quyền đầu tư-vận hành hoặc thuê vận hành như Bãi rác Nam Sơn, Xuân Sơn:
  - NSDP đầu tư cơ sở hạ tầng, và chi trả lương cho cán bộ quản lý CTR; → chưa được tính toán vào chi phí xử lý CTR, chưa có sự minh bạch trong đầu tư.
  - Chi tính chi phí thuê vận hành ~69.000/tấn → không tính toán được chi phí thực tế.
  - Các bãi chôn lấp do Chính quyền đầu tư có thực sự hiệu quả xét cả trên phương diện chi phí xử lý và vệ sinh môi trường? Chưa có sự minh bạch trong chi phí thực tế của các khu xử lý này → có thể gây lãng phí nguồn NS của các Địa phương.
- Xử lý CTR theo các phương pháp hiện đại:** quy mô rác lớn, kỹ thuật cao, nguồn tài chính lớn → hiện trạng thị trường tập trung cao trong đại hạn (như ở Thành phố Hồ Chí Minh)

## VEPR Đơn giá của một số khu xử lý CTR, 2015

| Stt | Đô thị      | Khu xử lý                     | Đơn giá (VND/tấn)        | Khối lượng (tấn/ngày) | Công nghệ              |
|-----|-------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| 1   | Hà Nội      | Bãi chôn lấp Nam Sơn          | ~ 69.000 <sup>(3*)</sup> | 5000                  | Chôn lấp               |
|     |             | Xuân Sơn (Chôn lấp)           | ~69.000 <sup>(3*)</sup>  | 250                   | Bãi chôn lấp           |
|     |             | HTX Thành Công                | 330.000                  | 200                   | Đốt                    |
|     |             | Lò đốt của Công ty Thăng Long | 380.000                  | 700                   | Đốt                    |
| 2   | Hồ Chí Minh | Khu xử lý Đa Phước            | 433.569 <sup>*</sup>     | 3.000                 | Chôn lấp               |
|     |             | Tâm Sinh Nghĩa                | 438.170 <sup>*</sup>     | 1.000                 | Đốt                    |
|     |             | Vietstar                      | 408.500 <sup>*</sup>     | 1.200                 | Tái chế                |
|     |             | Bãi số 3 CITENCO              | 360.000                  | 2.000 <sup>(5*)</sup> | Chôn lấp               |
| 3   | Đà Lạt      | Khu xử lý Xuân Trường         | 129.000 <sup>**</sup>    | 150 <sup>(4*)</sup>   | Phân loại tái chế, đốt |
| 4   | Bắc Ninh    | Khu xử lý Phù Lãng            | 330.000                  | 200                   | Đốt                    |
| 5   | Lạng Sơn    | Khu xử lý Văn Lãng            | 91.143                   | -                     | Chôn lấp               |

\*1 USD = 21.500 VND; \*\* Giá tạm tính  
 (3\*) Chi phí thuê chôn lấp rác (chưa kể khấu hao và chi phí quản lý bãi chôn lấp); (4\*) Công suất là 450 tấn/ngày  
 (5\*) Đến hết tháng 3/2015, lượng CTR xử lý tại khu này được chuyển sang Khu xử lý Đa Phước

## VEPR So sánh về chi phí liên quan đến dịch vụ xử lý chất thải rắn, 2012

|   | Thu nhập thấp | Trung bình thấp | Trung bình cao | Thu nhập cao |
|---|---------------|-----------------|----------------|--------------|
| Thu nhập (GNI/dầu người)                      | \$876         | \$876-3.465     | \$3.466-10.725 | \$10.725     |
| Chất thải rắn (tấn/người/năm)                 | 0.22          | 0.29            | 0.42           | 0.78         |
| <b>Chi phí của thu gom và xử lý</b>           |               |                 |                |              |
| Thu gom                                       | 20-50         | 30-75           | 40-90          | 85-250       |
| Bãi rác hợp vệ sinh, chưa kể chi phí đóng bãi | 10-30         | 15-40           | 25-65          | 40-100       |
| Bãi rác lộ thiên                              | 2-8           | 3-10            | -              | -            |
| Phân trộn                                     | 5-30          | 10-40           | 20-75          | 35-90        |
| Phương pháp đốt (rác chuyển thành năng lượng) | -             | 40-100          | 60-150         | 70-200       |
| Phân hủy kỵ khí                               | -             | 20-80           | 50-100         | 65-150       |

(-): Không có số liệu  
 Nguồn: WB (2012)

## VEPR Phân đoạn tái chế CTR phi chính thức

- Đơn vị thu gom CTR tái chế: số lượng nhiều, cạnh tranh cao;
- Đơn vị xử lý tái chế: Làng nghề tái chế:
  - Đơn vị quyết định giá toàn chuỗi;
  - Số lượng nhiều, công suất nhỏ -> mua công nghệ thấp, chất lượng sản phẩm kém, không thể đầu tư xử lý chất thải -> ô nhiễm môi trường;
  - Cạnh tranh cao, áp lực về giá đầu ra (do chất lượng sản phẩm).

Thông tin về một số làng nghề tái chế phế liệu

| TT | Làng nghề                 | Số lượng                | Địa danh   |
|----|---------------------------|-------------------------|--|
|    | Tái chế chất thải chi     | 200 hộ sx/<br>25 lò nấu | Đông Mai- Văn Lâm- Hưng Yên  |
|    | Tái chế nhựa thái         | > 400 cơ sở             | Triều Khúc - Thanh Trì- Hà Nội;<br>Đông Mầu - Yên Lạc - Vĩnh Phúc<br>Tào Phú - Yên Lạc - Vĩnh Phúc<br>Nam Mỹ - Nam Định                  |
|    | Tái chế giấy              | > 150 hộ sx             | Dương Ô- Phú Lâm - Bắc Ninh  |
|    | Tái chế sắt vụn, kim loại | 700 cơ sở               | Ván Món, Yên Phong, Bắc Ninh; Đa Hội, Châu Khê, Bắc Ninh; Bình Yên, Nam Trực, Nam Định; Văn Chàng, Nam Định<br>Tống Xá, Yên Xá, Nam Định |

## VEPR Một số vấn đề về chính sách quản lý CTR đô thị Việt Nam

- Chính sách phân loại rác tại nguồn
- Triển khai khó khăn do :
  - Mức sống của Việt Nam còn thấp, bộ phận đông nạt phi chính thức thu gom rác tái chế, phân loại rác
  - hộ bán rác tái chế, thay vì để công ty thu gom;
  - DN thu gom không được hưởng lợi từ quá trình đầu tư phân loại CTR;
- Chính sách quy định mức phí thu gom CTR hộ gia đình thấp.
- Chính sách về hợp đồng thu gom-vận chuyển bất hợp lý về quy mô, thời gian thu gom.
- Chưa thực sự khuyến khích quản lý CTR theo các phương pháp hiện đại
  - Chi phí xử lý CTR chưa được minh bạch. Nhà nước vừa giám sát vừa thực hiện xử lý CTR;
  - Tính ưu đãi cho các DN xử lý theo phương pháp hiện đại chưa rõ ràng
- Chính sách quản lý CTR liên vùng chưa được phát triển rộng rãi

## VEPR Tầm nhìn chính sách quản lý CTR đô thị tại Việt Nam

- Chính sách về phân bổ kinh phí quản lý CTR đô thị có thực sự khiến các bên liên quan mong muốn giảm lượng CTR phát sinh?
  - Các DN xử lý, DN vận chuyển sẽ được hưởng lợi càng nhiều khi có khối lượng CTR càng lớn;
  - Người dân chưa phải chịu đủ trách nhiệm với lượng CTR mà họ phát sinh.
- Định hướng lại cách thức phân bổ kinh phí và nguồn lợi ích trong thị trường, hướng tới:
  - Người dân phải chịu trách nhiệm về lượng CTR mà người dân phát sinh ra, bao gồm các chi phí từ thu gom, vận chuyển và xử lý CTR;
  - Chính quyền địa phương chỉ chịu trách nhiệm chi trả chi phí quản lý CTR của công cộng (CTR tại đường phố, khu vực công...);
  - Đảm bảo quyền lợi của DN thu gom-vận chuyển khi thu gom CTR tái chế;
  - Các DN thu gom-vận chuyển phải trả chi phí xử lý CTR cho DN xử lý CTR để được đổ CTR tại đó.
- Doanh nghiệp Nhà nước:
  - Theo xu hướng thị trường: các DN nên thu hẹp dần, chỉ đóng vai trò thu gom-vận chuyển CTR đảm bảo An ninh rác thải;
  - Đẩy mạnh cổ phần hóa.
- Xây dựng đầy đủ quy trình kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật cho quản lý CTR đô thị, khuyến khích và ưu đãi các DN thực hiện tốt.

## VEPR Hàm ý chính sách và khuyến nghị

- Phân đoạn thu gom và vận chuyển chất thải rắn đô thị**
- Mức phí thu gom CTR nên được điều chỉnh phù hợp, bằng với toàn bộ chi phí quản lý CTR do các đơn vị phát sinh (bao gồm cả thu gom, vận chuyển, xử lý).
- Chính quyền tỉnh/thành phố cấp trung ương cần ký hợp đồng đấu thầu/đặt hàng với DN thu gom-vận chuyển với các điều khoản phù hợp:
  - Thời hạn hợp đồng nên ở mức 7 năm;
  - Kinh phí mà NSĐP chi trả tiền dần tới chi là toàn bộ chi phí cho quản lý CTR công cộng cũng với hỗ trợ các hộ nghèo. Kinh phí nên được tính toán là một khoản tiền phù hợp để DN chủ động sử dụng công nghệ;
  - Tiến tới ký hợp đồng thu gom-vận chuyển theo dạng liên quận/huyện/thành phố trực thuộc tỉnh phù hợp nhằm phát huy được lợi thế nhờ quy mô.

## VEPR Hàm ý chính sách và khuyến nghị (tiếp)

- Phân đoạn xử lý CTR đô thị**
- Thay đổi quan hệ thị trường trong phân đoạn xử lý CTR đô thị phù hợp.
  - Cần tách bạch quá trình giám sát và thực hiện xử lý CTR, chính quyền địa phương không trực tiếp cung cấp dịch vụ hoặc chi trả chi phí xử lý CTR cho các nhà máy xử lý trong phân đoạn này.
  - Cần xác định rõ quan hệ thị trường trong phân đoạn này đó là giữa các đơn vị thu gom-vận chuyển (bên cầu) và các DN xử lý CTR (bên cung). Các đơn vị thu gom-vận chuyển sẽ phải chi trả chi phí xử lý CTR khi đổ rác tại các nhà máy xử lý.
- Nên tính đúng, tính đủ các chi phí về xử lý CTR như khấu hao bãi, các chi phí xử lý môi trường và chi phí đóng bãi... tại các bãi chôn lấp mà Nhà nước đầu tư vốn, ví dụ như bãi chôn lấp Nam Sơn, Xuân Sơn.
  - Minh bạch số vốn đầu tư của nhà nước và lượng cho các các bộ vận hành bãi, tính toán hợp lý vào chi phí xử lý CTR, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong phân đoạn xử lý CTR đô thị.
  - Tính toán đủ các chi phí này và chuyển ra thành giá xử lý CTR do các DN thu gom-vận chuyển chi trả sẽ giúp so sánh được chi phí xử lý tại các bãi chôn lấp này với các phương pháp xử lý khác của các nhà đầu tư khác, tạo được cơ chế phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả hơn.

## VEPR

## Chương 7: Viễn cảnh kinh tế Việt Nam 2016 và hàm ý chính sách

Nguyễn Đức Thành và Phạm Văn Đại

## VEPR Viễn cảnh kinh tế Việt Nam 2016

| NĂM             | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016<br>Kịch bản 1 | 2016<br>Kịch bản 2 |
|-----------------|------|------|------|------|--------------------|--------------------|
| Tăng trưởng (%) | 5,25 | 5,42 | 5,98 | 6,68 | 6,05               | 6,38               |
| Lạm phát (%)    | 6,81 | 6,04 | 1,84 | 0,60 | 4,24               | 5,17               |

## VEPR Một số vấn đề ngắn hạn

- Tình trạng bội chi ngân sách tăng nhanh trong giai đoạn trước sẽ là một trong những rủi ro lớn nhất mà chu kỳ kinh tế này phải đối mặt. Vấn đề mang bản chất cốt lõi nhất là chỉ tiêu cho hệ thống hành chính ở mức quá lớn so với tổng quy mô GDP.
- Lạm phát trở lại là nguy cơ đáng chú ý nhất sau thời gian khá dài duy trì ổn định ở mức thấp.
- Thị trường ngoại hối trong vẫn có thể tiềm ẩn những yếu tố rủi ro ngoại sinh, đáng kể nhất là nguy cơ khủng hoảng phát sinh từ các thị trường mới nổi.
- Tín dụng cho bất động sản đang có xu hướng tăng cao, các giao dịch đang tập trung chủ yếu ở phân khúc cao cấp và mặt bằng giá có xu hướng tăng gây lo ngại về sự phát triển bền vững của thị trường

## VEPR Một số vấn đề căn bản

- Hoạt động của hệ thống ngân hàng chưa thực sự lành mạnh và minh bạch
- Các biện pháp quản lý mang tính hành chính, như chính sách trần lãi suất, đang làm cho hệ thống mang tính huyết mạch của nền kinh tế này trở nên mong manh trước những biến động kinh tế.
- Động lực tăng trưởng từ sự gia tăng lực lượng lao động đang suy giảm và khó có khả năng đảo ngược xu thế, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao phải đi đôi với sự gia tăng về vốn sản xuất, chất lượng nguồn nhân lực và công nghệ.
- Dịch vụ công cần được xã hội hóa theo một cơ chế thị trường lành mạnh. Qua đó vừa sử dụng được một cách hiệu quả nguồn lực xã hội, vừa cắt giảm bội chi ngân sách. Thị trường thu gom và xử lý chất thải rắn đô thị là một ví dụ như thế.



- Đẩy nhanh tiến độ thị trường hóa giá các loại hàng hóa, dịch vụ công như y tế, giáo dục và các mặt hàng thiết yếu điện, nước...
- Kiểm soát tăng trưởng và chất lượng tín dụng, tránh việc duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng trong thời gian quá dài dẫn tới hình thành bong bóng tài sản.
- Thận trọng với sự tăng trưởng của thị trường bất động sản và ngăn ngừa sự hình thành bong bóng bất động sản có tính chu kỳ.
- Sớm dỡ bỏ các biện pháp quản lý mang tính hành chính sai lệch với nguyên tắc thị trường.
- Hệ thống quản trị quốc gia cần chú trọng đến vai trò của các nhóm kỹ trị. Thiết lập hội đồng cạnh tranh quốc gia do Thủ tướng hoặc Phó thủ tướng đứng đầu. Hội đồng này cần hoạt động thực sự hữu hiệu để sử dụng công cụ cạnh tranh thúc đẩy hiệu suất và đổi mới nền kinh tế.

## Xin chân thành cảm ơn! Câu hỏi và thảo luận

Trao đổi xin gửi về:

Email: [nguyen.ducthanh@vepr.org.vn](mailto:nguyen.ducthanh@vepr.org.vn)  
 Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách,  
 Trường ĐH Kinh tế, ĐH Quốc gia HN  
 P.707, Nhà E4, 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy  
 Email: [info@vepr.org.vn](mailto:info@vepr.org.vn)  
 Tel: 04.37547506 ext 714/ 0975608677  
 Fax: 04.37549921